

CHỦ ĐỀ 10: ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được tình hình hoạt động của các ngành kinh tế chính phát triển dựa trên thế mạnh của các vùng kinh tế.
- + Nắm được vị trí địa lí, quy mô diện tích, dân số, tên các tỉnh thành trong các vùng kinh tế.
- + Nêu được xu thế chuyển dịch và định hướng phát triển của các vùng kinh tế ở nước ta.

❖ Kỹ năng

- + Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế ở nước ta.
- + Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, các vùng chuyên canh nông nghiệp của các vùng kinh tế.
- + Phân tích bảng số liệu, biểu đồ về tình hình phát triển kinh tế của các vùng.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Khái quát

- Diện tích trên 101 nghìn km², chiếm khoảng 30,5% diện tích cả nước.
- Dân số: 12 triệu người, chiếm khoảng 12,9% dân số cả nước (năm 2016).
- Phạm vi gồm:
 - + 4 tỉnh Tây Bắc: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.
 - + 11 tỉnh miền núi Đông Bắc.
- Tiếp giáp:
 - + Lào và toàn bộ đường biên giới với Trung Quốc.
 - + Vùng biển Quảng Ninh.
 - + Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

2. Thế mạnh công nghiệp

a. Khai thác, chế biến khoáng sản

- Giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta: than, sắt, chì, kẽm, đá vôi, ...
- Khai thác than:
 - + Tập trung ở Quảng Ninh.
 - + Than có chất lượng tốt.
 - + Sản lượng khoảng 40 triệu tấn/năm.
 - + Đề xuất khâu và làm nhiên liệu cho nhiệt điện Cẩm Phả, Uông Bí, Cao Ngạn, Na Dương, ...
- Kim loại:
 - + Ở Tây Bắc: đồng, niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu).
 - + Ở Đông Bắc: sắt (Yên Bái), chì, kẽm (Bắc Cạn), đồng, vàng (Lào Cai), thiếc, bôxít (Cao Bằng).
- Phi kim loại: apatit (Lào Cao), đá quý (Lục Yên – Yên Bái).

b. Thủy điện:

- Hệ thống sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng thủy điện cả nước khoảng 11 triệu kW, riêng sông Đà khoảng 6 triệu kW.
- Đã xây dựng:
 - + Sơn La 2400 MW, Hòa Bình 1920 MW trên sông Đà.
 - + Tuyên Quang 342 MW trên sông Gâm.
 - + Thác Bà 110 MW trên sông Chảy.

3. Thế mạnh nông nghiệp

a. Cây công nghiệp, dược liệu, rau quả cận nhiệt ôn đới

-
- Thuận lợi:
 - + Quỹ đất lớn, nhiều đất tốt: feralit trên đá vôi, phù sa cổ, phù sa.
 - + Khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
 - Khó khăn:
 - + Mùa đông thiếu nước tưới, có rét đậm rét hại, sương muối.
 - + Công nghiệp chế biến nông sản chưa đáp ứng yêu cầu.
 - Sản phẩm:
 - + Chè (lớn nhất cả nước).
 - + Dược liệu: tam thất, đương quy, thảo quả, hồi.
 - + Rau quả: đào, lê, các loại rau ôn đới.

b. Chăn nuôi gia súc:

- Thuận lợi: nhiều đồng cỏ tự nhiên, nhu cầu lương thực được đảm bảo.
- Sản phẩm:
- + Bò lấy thịt và sữa trên 900 nghìn con (bò sữa nhiều ở Mộc Châu), chiếm 16% cả nước.
- + Trâu: 17 triệu con, chiếm 50% cả nước.
- + Lợn: 5,8 triệu con, chiếm 21% cả nước.

c. Ý nghĩa

- Phát triển nông nghiệp hàng hóa, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.
- Định canh, định cư, bảo vệ môi trường.

4. Kinh tế biển

- Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.
- Du lịch biển đảo (Hạ Long – di sản thiên nhiên thế giới).
- Giao thông vận tải biển: cảng Cửa Ông, Cẩm Phả. Đặc điểm cảng Cái Lân là cảng nước sâu đang được mở rộng, nâng cấp.
- Khai thác cát thạch anh ở Vân Hải.

VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Quy mô, vị trí

- Quy mô: 15000 km², chiếm 4,5% cả nước.
- Dân số: 21,1 triệu người, chiếm 22,8% cả nước (năm 2016).
- Gồm 10 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình.

- Tiếp giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Biển Đông.
- Phạm vi gần bao trọn vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc.

2. Thế mạnh

- Tự nhiên:
 - + Đất nông nghiệp chiếm 51.2% diện tích, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ.
 - + Nguồn nước phong phú: nước mặt, nước ngầm, nước khoáng, nước nóng.
 - + Biển: thủy hải sản, du lịch, giao thông vận tải biển.
 - + Khoáng sản: đá vôi, sét, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.
- Kinh tế, xã hội
 - + Dân cư, lao động dồi dào, chất lượng khá cao, có truyền thống kinh nghiệm, sản xuất phong phú.
 - + Cơ sở hạ tầng: mạng lưới giao thông vận tải, hệ thống điện nước khá đảm bảo.
 - + Cơ sở vật chất kỹ thuật các ngành khá tốt, ngày càng hoàn thiện.
 - + Là thị trường tiềm năng.

3. Thế mạnh và hạn chế

- Sức ép dân số đông, mật độ dân số cao nhất cả nước (944 người/km², gấp 3,6 lần mức trung bình cả nước năm 2016).
- Nhiều thiên tai: Bão, úng lụt, hạn hán.
- Thiếu tài nguyên khoáng sản cho phát triển công nghiệp, nhiều tài nguyên xuống cấp như: đất, nước, ...

4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Thực trạng

- Có sự chuyển biến tích cực nhưng còn chậm.
- Khu vực I còn khá lớn, khu vực II chưa cao.

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN
1990 – 2016

Năm	1990	1995	2013	2016
Khu vực I	24,8	21,6	18,4	16,3
Khu vực II	36,2	37,4	38,3	32,7
Khu vực III	39,0	41,0	43,3	51,0

b. Định hướng

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng tích cực: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

- Trong từng khu vực

+ Khu vực I:

- Giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và thủy sản.
- Trong trồng trọt lại giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.

+ Khu vực II: hình thành, phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm (chế biến lương thực thực phẩm, dệt may, da giày, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, kỹ thuật điện – điện tử).

+ Khu vực III:

- Chú trọng phát triển du lịch.
- Phát triển các dịch vụ khác: Tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục – đào tạo, tư vấn, ...

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

1. Quy mô, vị trí

- Quy mô: 51,5 nghìn km², chiếm 15,6% cả nước.

- Dân số: 10,6 triệu người, chiếm 11,4% cả nước (năm 2016).

- Gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế.

- Tiếp giáp:

+ Trung du miền núi Bắc Bộ, Đòngp bằng sông Hồng ở phía Bắc.

+ Duyên hải Nam Trung Bộ ở phía nam.

+ Lào ở phía Tây.

+ Biển Đông ở phía đông.

- Bắc Trung Bộ như cầu nối giữa hai phần lãnh thổ phía bắc và phía nam.

2. Phát triển cơ cấu lâm – nông – ngư nghiệp



Lát cắt từ Tây sang Đông thể hiện cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp của vùng

a. Ý nghĩa:

- Tạo thế liên hoàn, phát triển kinh tế theo không gian.

- Phát huy thế mạnh có sẵn, tạo đà phát triển công nghiệp.

- Phát triển bền vững.

b. Lâm nghiệp:

- Tiềm năng lớn:

+ Diện tích rừng 2,56 triệu ha, chiếm 20% cả nước.

+ Độ che phủ 47,8% đứng thứ hai cả nước, sau Tây Nguyên.

+ Nhiều lâm sản quý: gỗ táu, lim, sến, lát hoa, ... nhiều chim, thú quý, ...

- Hiện trạng:

+ Trong 24,6 triệu ha, rừng sản xuất chiếm 34%, rừng đặc dụng chiếm 16%, rừng phòng hộ chiếm 50%.

+ Rừng giàu còn ở biên giới Việt - Lào.

+ Khai thác đi đôi với tu bổ trồng và bảo vệ rừng.

- Ý nghĩa:

+ Tạo việc làm, tăng thu nhập.

+ Bảo vệ môi trường, gìn giữ nguồn gen sinh vật quý hiếm.

+ Điều hòa khí hậu, nguồn nước.

+ Hạn chế tác hại của lũ, chống xói mòn, rửa trôi.

+ Chắn gió bão, ngăn cát lấn đồng ruộng.

c. Nông nghiệp:

- Vùng trung du:

+ Chăn nuôi trâu (khoảng 750 nghìn con, chiếm 25% cả nước), bò (khoảng 1,1 triệu con, chiếm 20% cả nước).

+ Trồng cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, chè, ...

- Vùng đồng bằng:

+ Cây công nghiệp hàng năm: lạc, mía, thuốc lá.

+ Lúa nước và hoa màu.

- Trồng đay, cói.

d. Ngư nghiệp:

- Nghề cá biển có nhiều tiềm năng.

- Hiện nay, vẫn chủ yếu đánh bắt gần bờ, năng suất thấp.

- Đang phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn.

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển hạ tầng giao thông vận tải

a. Công nghiệp:

- Khai thác khoáng sản: sắt (Thạch Khê), thiếc, đá quý (Quỳ Hợp), crôm (Cổ Định).
- Sản xuất vật liệu xây dựng: xi măng Bìem Sơn, Nghi Sơn (Thanh Hóa), Hoàng Mai (Nghệ An).
- Thủy điện:
 - + Bản Vã trên sông Cả - Nghệ An (320MW).
 - + Cửa Đạt trên sông Chu – Thanh Hóa (97MW).
 - + Rào Quán trên sông Rào Quán – Quảng Trị (64MW).

4. Giao thông vận tải

- Mạng lưới hiện đại chủ yếu là quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, các tuyến đường ngang 7,8,9 và đường sắt Thống Nhất.
- Đang phát triển, nâng cấp, hiện đại hóa quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh.
- Xây dựng và hoàn thiện các cảng nước sâu Nghi Sơn – Vũng Áng – Chân Mây tạo điều kiện phát triển các khu kinh tế, công nghiệp cảng biển Bắc Trung Bộ.
- Nâng cấp các sân bay Phú Bài (Huế), Vinh (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình), nhằm thu hút đầu tư, phát triển du lịch.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Quy mô, vị trí

- Diện tích: 44,4 nghìn km², chiếm 13,4% cả nước.
- Gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.
- Là dải đất hẹp ven biển kéo dài từ Đà Nẵng đến Bình Thuận bao bọc Tây Nguyên ở phía tây.
- Ngoài khơi có hai quần đảo lớn: Hoàng Sa (thuộc TP. Đà Nẵng), Trường Sa (thuộc Khánh Hòa).

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

a. Nghề cá

- Thuận lợi:
 - + Nhiều bãi tôm, cá, có hai ngư trường lớn: Trường Sa và Hoàng Sa, Ninh Thuận và Bình Thuận.
 - + Có nhiều hải sản quý như: cá thu, cá ngừ, cá trích, cá nục, cá hồng, nhiều loại tôm, mực, ...
 - + Nhiều đầm phá, các rạn san hô, thuận lợi nuôi trồng thủy sản.
- Thực trạng:
 - + Sản lượng tăng nhanh: năm 2005 đạt 624 nghìn tấn, năm 2015 đạt 967 nghìn tấn.
 - + Phát triển mạnh nuôi tôm hùm, tôm sú ở Phú Yên, Khánh Hòa.
 - + Đánh bắt xa bờ ngày càng phát triển, đặc biệt là nghề câu cá ngừ đại dương,

+ Sản phẩm ngày càng đa dạng: cá tôm khô, đông lạnh; nước mắm Phan Thiết, Nha Trang; Yến sào.

b. Du lịch biển

- Nhiều bãi biển nổi tiếng: Mĩ Khê, Sa Huỳnh, Mũi Né, ...
- Hình thức phong phú: du lịch biển đảo, nghỉ dưỡng, thể thao, ...
- Các trung tâm lớn: Đà Nẵng, Nha Trang.

c. Dịch vụ hàng hải

- Nhiều điều kiện để xây dựng các cảng nước sâu.
- Một số cảng tổng hợp lớn: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Dung Quất.
- Đang đầu tư xây dựng cảng Vân Phong, sẽ trở thành cảng lớn nhất Việt Nam.

d. Khai thác khoáng sản:

- Dầu khí ở phía đông đảo Phú Quý (Bình Thuận).
- Sản xuất muối ở Cà Ná (Bình Thuận), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).

3. Phát triển công nghiệp và hạ tầng giao thông vận tải

a. Công nghiệp

- Đã hình thành chuỗi các trung tâm công nghiệp: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.
- Khu công nghiệp, khu chế xuất: Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội.
- Các ngành:
 - + Cơ khí, sản xuất hàng tiêu dùng ở Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Nha Trang, Phan Thiết.
 - + Chế biến nông-lâm-thủy sản.
 - + Công nghiệp điện:
 - Nhiệt điện than Vĩnh Tân 1, 2, 3, 4 công suất 5600MW ở Bình Thuận.
 - Thủy điện: Hàm Thuận (300MW), Đa Mi (175MW) trên sông La Ngà, Bình Thuận; các nhà máy khác như: A Vương (Quảng Nam), Sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định).

b. Giao thông vận tải

- Nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Thống Nhất nhằm:
 - + Tăng vai trò trung chuyển của vùng theo hướng Bắc – Nam.
 - + Đẩy mạnh giao lưu với các địa phương khác nhất là với Đông Nam Bộ và đặc biệt là TP.Hồ Chí Minh.
- Phát triển các tuyến Đông – Tây như: quốc lộ 19, 26, ...
- + Tạo thế mở cửa hơn cho vùng.
- + Tăng vị thế cửa ngõ xuất nhập khẩu của vùng với các vùng lãnh thổ phía Tây như: Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan.

-
- Khôi phục, nâng cấp các sân bay: Đà Nẵng, Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh, Tuy Hòa.
 - + Thu hút đầu tư.
 - + Phát triển du lịch.

VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

1. Quy mô, vị trí

- Diện tích: 54,6 nghìn km², chiếm 16,5% cả nước.
- Dân số: 5,7 triệu người, chiếm 6,2% cả nước (năm 2016).
- Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
- Tiếp giáp:
 - + Phía tây: Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia
 - + Các mặt còn lại: Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.
- là vùng duy nhất không giáp biển
- Có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng: Ngã ba Đông Dương Việt Nam – Lào – Campuchia.

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Thuận lợi:

- Đất badan màu mỡ 1,36 triệu ha, chiếm 66% cả nước.
- Khí hậu cận xích đạo thuận lợi cho cà phê, ca cao, cao su, điều, ...
- Mùa khô thuận lợi cho thu hoạch và phơi sấy.
- Do độ cao có thể trồng cây cận nhiệt như chè.

b. Khó khăn

- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước.
- Mùa mưa tập trung gây rửa trôi, xói mòn.

c. Loại cây chủ lực

- Cà phê: 576000 ha, chiếm 80% cả nước (năm 2016): Đắk Lắk, Gia Lai, KonTum, Lâm Đồng.
- Chè: Lâm Đồng, Gia Lai.
- Cao su: Gia Lai, Đắk Lắk (thứ 2 cả nước sau Đông Nam Bộ).

d. Hình thức:

Vùng chuyên canh, kinh tế vườn.

e. Giải pháp:

- Hoàn thiện quy hoạch phát triển bền vững.
- Mở rộng diện tích cây công nghiệp đi đôi với bảo vệ rừng, phát triển thủy lợi.
- Đa dạng hóa cây công nghiệp.

- Đẩy mạnh chế biến, xuất khẩu.

3. Khai thác chế biến lâm sản

a. Tiềm năng to lớn

- Độ che phủ rừng là 60%, chiếm 36% diện tích có rừng cả nước.
- Nhiều lâm sản quý: cẩm lai, trắc, sến, gụ, ... nhiều chim thú quý.

b. Tình hình

- Đầu thập kỉ 90 thế kỉ XX: 600-700 nghìn m³/năm, chiếm 52% sản lượng cả nước.
- Gần đây chỉ còn 200-300 nghìn m³/năm.
- Tài nguyên rừng đang suy thoái nghiêm trọng, ảnh hưởng xấu đến môi trường và đa dạng sinh học.

c. Giải pháp

- Đóng cửa rừng, xóa bỏ tình trạng phá rừng.
- Khai thác đi đôi với bảo vệ, trồng mới rừng.
- Giao đất, giao rừng giám sát chặt chẽ.
- Đẩy mạnh công nghiệp chế biến gỗ tại địa phương.

4. Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi

a. Thế mạnh: Tài nguyên phong phú chiếm 21% trữ năng thủy điện của cả nước.

b. Đã hình thành:

- 5 bậc thủy điện trên sông Xê Xan với tổng công suất 1500MW: Yaly (720MW), Xê Xan 4 (360MW), Xê Xan 3 (273MW), Xê Xan 3A (108MW), Plây Krông (100MW).
- 6 bậc thang thủy điện trên sông XrêPôk với tổng công suất 600MW: Buôn Kuốp (280MW), XrêPôk 3 (137MW), Buôn Tua Srah (85MW), Đức Xuyên (58MW), XrêPôk 4 (33MW), Đ'ây H' Ling (28MW).
- 4 bậc thang thủy điện trên sông Đồng Nai với tổng công suất là 980MW: Đồng Nai 4 (340MW), Đại Ninh (300MW), Đồng Nai 3 (180MW), Đa Nhim (160MW).

c. Ý nghĩa:

- Đáp ứng nhu cầu năng lượng phát triển công nghiệp.
- Giải quyết nhu cầu nước tưới trong mùa khô.
- Phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.

VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát

- Diện tích: 23,6 nghìn km², chiếm 7,1% cả nước.

-
- Dân số: 16,4 triệu người, chiếm 17,7% cả nước (năm 2016).
 - Gồm 6 tỉnh, thành phố: TP.Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu.
 - Tiếp giáp:
 - + Campuchia
 - + 3 vùng: Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.
 - + Biển Đông
 - Kinh tế:
 - + Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp, giá trị xuất khẩu và dịch vụ.
 - + Có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển.
 - + Cơ cấu hiện đại.
 - + Tốc độ tăng trưởng cao nhờ ưu thế về vị trí, cơ sở vật chất – kỹ thuật, chất lượng lao động và chính sách phù hợp, thu hút đầu tư.
 - Đặc trưng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:
 - + Phát triển đầu tư vốn, khoa học công nghệ.
 - + Nhằm:
 - Khai thác tốt nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội.
 - Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.
 - Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, môi trường.

2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ

a. Công nghiệp

- Giải quyết nhu cầu năng lượng
- + Phát triển nguồn điện
 - Thủy điện Trị An (400MW) trên sông Đồng Nai, Thác Mơ (150MW), Cần Đơn trên sông Bé.
 - Tổ hợp nhiệt điện tuốc bin khí: Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (4164MW), Bà Rịa (411MW).
 - Nhiệt điện chạy dầu Hiệp Phước (375MW), Thủ Đức (165MW).
- + Hoàn thiện mạng lưới:
 - Đường dây 500 kV Hòa Bình – Phú Lâm.
 - Hệ thống trạm biến áp 500kV.
 - Hàng loạt các công trình 220kV, các công trình trung thế và hạ thế.
- Mở rộng quan hệ đầu tư, thu hút vốn cho công nghiệp phát triển.

- Xây dựng cơ cấu công nghiệp hiện đại, chú trọng các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như: cơ khí, điện, điện tử, tin học, dầu khí.

- Chú ý đảm bảo môi trường, không làm tổn hại đến du lịch.

b. Dịch vụ:

- Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

- Đa dạng hóa loại hình dịch vụ: thương mại, tín dụng, ngân hàng, hàng hải, du lịch, ...

c. Nông – lâm nghiệp

- Nông nghiệp

+ Giải quyết vấn đề thủy lợi để tăng diện tích canh tác và gieo trồng, tăng khả năng đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm:

- Nước tưới vào mùa khô: hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh), thủy lợi Phước Hòa (Bình Dương, Bình Phước).

- Tiêu nước cho các vùng thấp dọc sông Đồng Nai, sông La Ngà.

+ Thay đổi cơ cấu giống cây trồng hiệu quả hơn.

+ Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả quy mô lớn.

- Lâm nghiệp

+ Bảo vệ rừng phòng hộ trên thượng lưu các sông.

+ Bảo vệ các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.

+ Phục hồi và phát triển rừng ngập mặn.

- Phát triển tổng hợp kinh tế biển

- Hướng phát triển đa dạng: khai thác tài nguyên sinh vật biển, khai thác khoáng sản thềm lục địa, giao thông vận tải biển, du lịch.

- Ý nghĩa to lớn:

+ Tạo giá trị kinh tế cao.

+ Thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng kinh tế vùng.

+ Thay đổi nhanh sự phân hóa lãnh thổ và cơ cấu kinh tế của vùng ngày càng hiện đại.

- Cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề môi trường.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Quy mô, vị trí

- Diện tích: 40 nghìn km², chiếm 12% cả nước.

- Dân số: 17,7 triệu người, chiếm 19,1% cả nước (năm 2016).

- Gồm 13 tỉnh, thành phố: An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, TP. Cần Thơ.

- Tiếp giáp:

+ Campuchia, Đông Nam Bộ về phía bắc và đông bắc.

- Các mặt còn lại giáp biển Đông, vịnh Thái Lan.

2. Thế mạnh và hạn chế chủ yếu

a. Thế mạnh

- Đất phù sa quy mô:

+ Đất sa ngọt 1,2 triệu ha, chiếm 30% diện tích đất của vùng, màu mỡ, dọc sông Tiền, sông Hậu.

+ Đất phèn 1,6 triệu ha, chiếm 40% diện tích, ở Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, Cà Mau.

+ Đất mặn 0,75 triệu ha, chiếm 19% diện tích, ở ven biển.

+ Đất khác 0,4 triệu ha, chiếm 10% diện tích, phân bố rải rác.

- Khí hậu cận xích đạo thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới: số giờ nắng cao 2200 – 2700 giờ/năm; chế độ nhiệt cao, ổn định, trung bình 25 – 27°C; lượng mưa lớn 1300 – 2000 mm/năm.

- Nguồn nước phong phú, mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, thuận lợi giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt.

- Tài nguyên sinh vật, tài nguyên biển phong phú: rừng ngập mặn, rừng tràm, nhiều loại cá, chim, bò sát, hàng trăm bãi cá, bãi tôm.

- Một số khoáng sản: đá vôi, than bùn, có tiềm năng dầu khí ở thềm lục địa.

b. Hạn chế:

- Đất phèn, đất mặn chiếm nhiều diện tích (60%).

- Một số loại đất thiếu dinh dưỡng, khó thoát nước.

- Mùa khô kéo dài (từ tháng 12 đến tháng 4) gây thiếu nước, khó sử dụng và cải tạo, làm gia tăng xâm nhập mặn.

- Ít tài nguyên khoáng sản, hạn chế phát triển công nghiệp.

3. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long

a. Tại sao?

- Do Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí, vai trò đặc biệt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta.

- Thực tế môi trường và tài nguyên của vùng đang bị suy thoái nghiêm trọng.

- Đảm bảo mục tiêu:

+ Phát huy thế mạnh, biến tiềm năng vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành hiện thực.

+ Khắc phục tối đa các hạn chế của vùng.

+ Phát triển kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long một cách bền vững, nâng cao vị thế của vùng.

b. Giải pháp

- Phát triển thủy lợi:

+ Là ưu tiên hàng đầu

- Đề:

- Chống úng lụt mùa mưa.
- Lấy nước ngọt sản xuất, sinh hoạt mùa khô.
- Lấy nước thau chua, rửa mặn.

- Khai hoang, mở rộng diện tích canh tác kết hợp cải tạo đất, lai tạo giống mới:

+ Vùng có khả năng mở rộng diện tích nhiều:

- Đồng Tháp Mười: dùng nước ngọt sông Tiền, sông Vàm Cỏ để xả phèn.
- Tứ giác Long Xuyên: dùng nước ngọt sông Hậu để xả phèn, thông qua kênh Vĩnh Tế.

+ Lai tạo giống cây trồng mới, thích hợp đất chua, phèn của vùng.

- Bảo vệ, duy trì, tái tạo tài nguyên rừng:

+ Đề cải thiện tình trạng suy giảm diện tích rừng do khai hoang, mở rộng diện tích đất nông nghiệp, nuôi tôm tạt phát, cháy rừng.

+ Đảm bảo sự cân bằng sinh thái.

+ Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Chủ động với lũ:

+ Đón lũ “sống chung với lũ”.

+ Khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

+ Khắc phục các hạn chế khó khăn của lũ.

- Lựa chọn cơ cấu kinh tế thích hợp:

+ Vùng nội địa:

- Đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả giá trị cao.
- Nuôi trồng thủy sản.
- Phát triển công nghiệp chế biến.

+ Vùng biển: kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền tạo thế kinh tế liên hoàn, thống nhất.

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO.

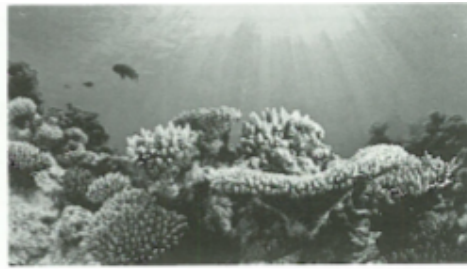
1. Vùng biển và thềm lục địa nước ta giàu tài nguyên

a. Nước ta có vùng biển rộng lớn

- Diện tích khoảng 1 triệu km².
- Gồm các vùng: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

b. Tiềm năng phát triển đa dạng, tổng hợp

- Nguồn lợi sinh vật phong phú, nhiều thành phần loài: trên 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, hàng chục loài mực, ... nhiều loài có giá trị kinh tế cao:
 - + Các loài cá, tôm, mực, cua, ...
 - + Các đặc sản: đồi mồi, vich, hải sâm, bào ngư, sò huyết, yến sào, ...
 - + Tập trung nhất trên 4 ngư trường trọng điểm: Cà Mau – Kiên Giang, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Trường Sa – Hoàng Sa, Hải Phòng – Quảng Ninh,



- Khoáng sản: muối biển (khả năng khai thác 900 nghìn tỉ tấn/năm), oxit titan, cát thạch anh, dầu mỏ khí đốt ở thềm lục địa.
- Giao thông vận tải biển:
 - + Gồm các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.
 - + Nhiều vịnh biển kín thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu.
 - + Nhiều cửa sông thuận lợi xây dựng cảng.
- Du lịch biển đảo: nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

3. Các đảo và quần đảo nước ta

- Nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ:
 - + Các đảo đông dân như: Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.
 - + Các quần đảo như: Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Hoàng Sa, Trường Sa, Côn Đảo, Nam Du, Thổ Chu, ...
- Đến năm 2006 nước ta có 12 huyện đảo:
 - + Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh).
 - + Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng).
 - + Cồn Cỏ (Quảng Trị).
 - + Hoàng Sa (Đà Nẵng).
 - + Lý Sơn (Quảng Ngãi).

-
- + Trường Sa (Khánh Hòa).
 - + Phú Quý (Bình Thuận).
 - + Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu).
 - + Kiên Hải, Phú Quốc (Kiên Giang).
 - Ý nghĩa quan trọng của các đảo, quần đảo
 - + Hệ thống tiêu chuẩn bảo vệ đất liền.
 - + Hệ thống căn cứ tiến ra biển khai thác hiệu quả các nguồn lợi tài nguyên biển, hải đảo và thềm lục địa.
 - + Cơ sở khẳng định chủ quyền nước ta trên vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.

4. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo

a. Tại sao phải khai thác tổng hợp

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng: đánh bắt và nuôi trồng hải sản, khai thác khoáng sản, giao thông vận tải biển, du lịch biển đảo, ...
- Chỉ có khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- Môi trường biển rất đặc biệt, linh động và rất thống nhất.
- Môi trường đảo có diện tích nhỏ, khá biệt lập, rất nhạy cảm trước tác động của con người.

b. Các hoạt động:

- Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo
- + Phát triển đánh bắt xa bờ.
- + Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.
- + Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ và các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.
- Khai thác tài nguyên khoáng sản:
 - + Phát triển nghề muối
 - + Đẩy mạnh thăm dò, khai thác dầu khí:
 - Mở rộng liên doanh với nước ngoài.
 - Thu hồi khí đồng hành để sử dụng.
 - Phát triển các nhà máy lọc, hóa dầu.
- + Chú trọng bảo vệ môi trường, tránh xảy ra sự cố, đặc biệt trong lĩnh vực dầu khí.
- Phát triển du lịch biển
- + Nâng cấp nhiều trung tâm du lịch biển.
- + Đưa vào khai thác mới nhiều vùng biển đảo.
- Giao thông vận tải biển
- + Cải tạo, nâng cấp các cảng hàng hóa lớn.

-
- + Đặc biệt xây dựng hoàn thiện các cảng nước sâu: Cái Lân (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Vũng Tàu (Bà Rịa – Vũng Tàu), ...
 - + Hình thành mạng lưới cảng trên khắp các tỉnh ven biển.
 - + Phát triển nhiều tuyến vận tải hàng hóa và hành khách nối liền các đảo và đất liền.

5. Tăng cường hợp tác với các nước trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa

- Đa phương hóa, tăng cường đối thoại, hợp tác với các nước liên quan.
- Mục tiêu:
 - + Tạo sự phát triển ổn định trong khu vực.
 - + Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta.
 - + Giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Khái quát

a. Đặc điểm

- Bao gồm phạm vi nhiều tỉnh, thành phố.
- Hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nước đầu tư.
- Có tỉ trọng lớn trong GDP cả nước, tạo tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác.
- Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc.

b. Quá trình hình thành

- Đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX.
- Quy mô tiếp tục mở rộng, sau năm 2000:
 - + Phía Bắc thêm Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Tây (Hà Tây được sáp nhập vào Hà Nội từ 1/8/2008).
 - + Miền Trung thêm Bình Định.
 - + Phía Nam thêm Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

c. Thực trạng kinh tế:

- Có nhiều thuận lợi về vị trí địa lí, cơ sở hạ tầng, lao động kĩ thuật, ...
- Có tốc độ tăng trưởng nhanh và đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế chung cả nước.
- Chiếm phần lớn GDP, kim ngạch xuất khẩu cả nước (năm 2014, ba vùng chiếm 71,9% GDP cả nước).
- Cơ cấu thiên về công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. (năm 2014 cơ cấu GDP chung của 3 vùng là KVI = 9,1; KVII=48,1 và KVIII=42,9%).
- Thu hút phần lớn đầu tư nước ngoài FDI vào nước ta.

2. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc

a. Vị trí quy mô

- Gồm 7 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.
- Diện tích: 15300 km², chiếm 4,7% cả nước.
- Dân số: 17,07 triệu người, chiếm 17,7% cả nước (năm 2016).

b. Tiềm năng

- Vị trí địa lí thuận lợi, hệ thống giao thông đa dạng. khá tốt.
- Lao động đông có chất lượng cao, thị trường tiềm năng.
- Lịch sử khai thác lâu đời.
- Lịch sử khai thác lâu đời.
- Công nghiệp sớm phát triển.
- Nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch, dịch vụ.

c. Định hướng phát triển

- Công nghiệp: đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, phát triển các khu công nghiệp tập trung.
- Dịch vụ: chú trọng phát triển thương mại, du lịch và các hoạt động dịch vụ cao như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn, chuyển giao công nghệ.
- Nông nghiệp: chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao.

3. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a. Vị trí quy mô

- Gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Bình, Bình Định.
- Diện tích: 28000 km², chiếm 8,5% cả nước.
- Dân số: 6,48 triệu người, chiếm 6,7% cả nước (năm 2019).

b. Tiềm năng:

- Vị trí địa lí thuận lợi giao lưu: trung chuyển từ Bắc vào Nam, cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên, Hạ Lào.
- Tài nguyên khoáng sản, rừng, biển đa dạng.
- Nhiều ưu thế để phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến, nông – lâm – thủy sản.

c. Định hướng phát triển

- Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm nhiều lợi thế về tài nguyên và thị trường.
- Mở rộng các vùng chuyên sản xuất hàng hóa nông nghiệp, thủy sản.

- Tăng cường các hoạt động thương mại và dịch vụ du lịch.

4. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a. Quy mô vị trí

- Gồm 8 tỉnh, thành phố: TP.HCM, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang.

- Diện tích: 30600 km², chiếm 9,2% cả nước.

- Dân số: 19,52 triệu người, chiếm 20,3% cả nước (năm 2019).

b. Tiềm năng:

- Vị trí địa lí thuận lợi bản lề giữa Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

- Nhiều ưu thế về tài nguyên dầu khí, đất đỏ bazan, đất xám phù sa cổ, khí hậu cận xích đạo.

- Về kinh tế - xã hội:

+ Dân đông, nguồn lao động dồi dào, có chất lượng, thị trường tiềm năng.

+ Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật tốt và đồng bộ.

+ Tiềm lực kinh tế, trình độ phát triển cao nhất cả nước.

c. Định hướng phát triển

- Duy trì các ngành công nghiệp cơ bản, công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao.

- Hình thành nhiều khu công nghiệp tập trung.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành thương mại, tín dụng, ngân hàng, du lịch, ...

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Vị trí địa lí của Đồng bằng sông Hồng **không** có đặc điểm

A. giáp vùng Trung du miền núi Bắc Bộ

B. giáp vịnh Bắc Bộ

C. giáp Trung Quốc

D. nằm trong vùng kinh tế trọng điểm

Câu 2: Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Ninh Bình

B. Bắc Ninh

C. Hải Phòng

D. Bắc Giang

Câu 3: Trong 7 vùng kinh tế của cả nước, Đồng bằng sông Hồng có

A. diện tích nhỏ nhất

B. số dân ít nhất

C. số tỉnh ít nhất

D. số trung tâm công nghiệp ít nhất

Câu 4: Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên đối với Đồng bằng sông Hồng là

- A. tài nguyên đã bị suy thoái do khai thác quá mức
- B. thiếu hụt các nguồn nguyên liệu cho sản xuất
- C. tình trạng lũ lụt thường xuyên vào mùa mưa
- D. có mùa đông quá lạnh do chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc

Câu 5: Trong tổng diện tích đất nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng, tỉ lệ đất phù sa màu mỡ chiếm

- A. 50%
- B. 60%
- C. 70%
- D. 80%

Câu 6: Với một mùa đông lạnh, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế để

- A. tăng thêm được một vụ lúa
- B. trồng được các loại rau, củ, quả ôn đới
- C. nuôi được nhiều gia súc, gia cầm của vùng ôn đới
- D. phát triển cây công nghiệp lâu năm

Câu 7: Dân cư và lao động của Đồng bằng sông Hồng không có đặc điểm

- A. chất lượng đứng hàng đầu cả nước
- B. có kinh nghiệm và truyền thống sản xuất hàng hoá từ lâu đời
- C. dồi dào, có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú
- D. đội ngũ có trình độ cao tập trung phần lớn ở các đô thị

Câu 8: Yếu tố tự nhiên quan trọng nhất làm cho Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng trọng điểm về sản xuất lương thực, thực phẩm của nước ta là

- A. đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào
- B. vị trí địa lí thuận lợi, dân cư đông đúc
- C. có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời
- D. diện tích rộng lớn, có nhiều đô thị đông dân

Câu 9: Đây là đặc điểm nổi bật của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Có số tỉnh, thành phố nhiều nhất trong 7 vùng
- B. Có diện tích nhỏ nhất nhưng lại có đường bờ biển dài nhất
- C. Có diện tích nhỏ nhất nhưng mật độ dân số cao nhất trong 7 vùng
- D. Có diện tích nhỏ nhưng dân số đông nhất trong 7 vùng

Câu 10: Loại khoáng sản có giá trị hơn cả ở Đồng bằng sông Hồng là

A. đá vôi và ti tan

B. đá vôi và sét cao lanh

C. than đá và dầu mỏ

D. khí tự nhiên và sét cao lanh

Câu 11: Giải pháp quan trọng hàng đầu để giải quyết vấn đề dân số ở Đồng bằng sông Hồng là

A. chuyển cư

B. giảm tỉ lệ sinh

C. xuất khẩu lao động

D. xây dựng nhiều căn hộ cho người thu nhập thấp

Câu 12: Biểu hiện rõ nhất tình trạng dân số đông ở Đồng bằng sông Hồng là

A. dân số đông nhất trong 7 vùng kinh tế của cả nước

B. có nhiều đô thị lớn, tỉ lệ thị dân cao

C. mật độ dân số của vùng lên đến 994 người/km² (năm 2016)

D. tỉnh nào cũng có số dân lớn

Câu 13: Tài nguyên nước của Đồng bằng sông Hồng phong phú gồm

A. nước mặt và nguồn nước ngầm rất lớn

B. nước trong các đầm, hồ ao, ngòi lạch

C. nước mặt, nước ngầm, nước nóng, nước khoáng

D. nước của hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình

Câu 14: Đồng bằng sông Hồng không có đặc điểm

A. là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp

B. có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán....

C. tài nguyên thiên nhiên rất phong phú

D. một số loại tài nguyên như đất, nước trên mặt, ... bị xuống cấp

Câu 15: Đây là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng?

A. Luyện kim

B. Khai thác than nâu

C. Hoá chất

D. Dệt may và da giày

Câu 16: Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng là

A. thiếu nguyên liệu tại chỗ

B. cơ cấu kinh tế chậm chuyển biến

C. có mật độ dân số cao

D. cơ sở hạ tầng còn hạn chế

Câu 17: Điều kiện tự nhiên để công nghiệp vật liệu xây dựng trở thành ngành trọng điểm ở Đồng bằng sông Hồng là

A. có truyền thống kinh nghiệm

B. có nhu cầu thị trường lớn

C. có nguồn nguyên liệu dồi dào

D. giao thông khá phát triển

Câu 18: Cần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng vì

A. để giảm thiểu những hạn chế của vùng đối với việc phát triển kinh tế

B. việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực này còn chậm, chưa phát huy hết các thế mạnh của vùng

C. cơ cấu kinh tế của Đồng bằng sông Hồng hiện rất yếu kém

D. Đồng bằng sông Hồng có diện tích nhỏ nhất nhưng dân số đông nhất nước

Câu 19: Hạn chế chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng không phải là

A. chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, lụt

B. thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp

C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành còn chậm

D. mật độ dân số nhỏ hơn nhiều lần so với cả nước

Câu 20: Vấn đề nổi bật trong việc sử dụng đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

A. diện tích đất nông nghiệp bị hoang mạc hóa rộng

B. đất đai ở nhiều nơi bị bạc màu

C. khả năng mở rộng diện tích khá lớn

D. phần lớn là diện tích đất phù sa không được bồi đắp hằng năm

Câu 21: Với số dân đông, Đồng bằng sông Hồng có thuận lợi để phát triển kinh tế là

A. nhiều lao động kỹ thuật cao, phát triển nhiều khu công nghiệp

B. đông lao động, giải quyết được nhiều khó khăn về tự nhiên

C. nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn

D. lao động nông nghiệp đông, có nhiều vùng chuyên môn hóa cây trồng

Câu 22: Nguyên nhân Đồng bằng sông Hồng có bình quân lương thực theo đầu người thấp là

A. sản lượng lúa không cao

B. số dân rất lớn

C. diện tích đồng bằng nhỏ

D. năng suất lúa thấp

Câu 23: Ngành dịch vụ có tiềm năng lớn, khả năng phát triển tốt ở Đồng bằng sông Hồng là

A. tài chính ngân hàng

B. giao thông vận tải

C. thương mại

D. du lịch

Câu 24: Hạn chế chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng không phải là

A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành còn chậm

- B. thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp
- C. chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như bão, lụt
- D. mật độ dân số nhỏ hơn nhiều lần so với cả nước

Câu 25: Hậu quả của sự gia tăng dân số nhanh ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. diện tích đất canh tác bình quân đầu người ngày càng giảm
- B. diện tích đất nông nghiệp ngày càng được mở rộng
- C. nguồn nước ngày càng cạn kiệt
- D. thời tiết, khí hậu chuyển biến theo chiều hướng xấu

Câu 26: Cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, chủ yếu do tác động của

- A. tài nguyên thiên nhiên phong phú
- B. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa
- C. thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng
- D. nguồn lao động dồi dào, kỹ thuật cao

Câu 27: Một trong những định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm
- B. đẩy mạnh phát triển lương thực, thực phẩm
- C. phát triển một nền nông nghiệp đa canh, công nghiệp đa ngành
- D. phát triển sản xuất vụ đông tận dụng lợi thế khí hậu đặc biệt của vùng

Câu 28: Sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm

- A. chiếm hơn 1/2 diện tích và sản lượng lương thực cả nước
- B. có sản lượng và năng suất cao nhưng bình quân lương thực đầu người lại thấp nhất cả nước
- C. có sản lượng lương thực lớn thứ hai và năng suất lúa cao nhất cả nước
- D. lương thực bình quân đầu người trên 1000 kg, năng suất lúa cao nhất nước

Câu 29: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng từ khi Đổi mới đến nay có đặc điểm

- A. cơ cấu theo ngành có sự chuyển dịch nhanh chóng; nhưng tỉ trọng của nông, lâm, ngư nghiệp còn cao
- B. có sự chuyển dịch, nhưng tỉ trọng chỉ dao động quanh mức của năm 1990
- C. cơ cấu theo ngành có sự chuyển dịch tích cực, đạt mức của các vùng kinh tế công nghiệp hiện đại
- D. cơ cấu kinh tế theo ngành đã có sự chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm

Câu 30: Định hướng chuyển dịch cơ cấu trong ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. giảm tỉ trọng của cây lương thực; tăng cây công nghiệp, thực phẩm, ăn quả
- B. giảm tỉ trọng của cây thực phẩm, tăng cây lương thực
- C. tăng tỉ trọng của cây lương thực, tăng cây công nghiệp
- D. giảm tỉ trọng của cây công nghiệp, giảm cây lương thực

Câu 31: Cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, chủ yếu do tác động của

- A. nguồn lao động dồi dào, kỹ thuật cao
- B. thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng
- C. tài nguyên thiên nhiên phong phú
- D. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Câu 32: Các ngành công nghiệp nào sau đây là ngành công nghiệp trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Luyện kim, cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng
- B. Chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí, vật liệu xây dựng
- C. Khai thác nhiên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, hóa chất
- D. Hóa chất, khai thác khoáng sản, chế biến thực phẩm

Câu 33: Đồng bằng sông Hồng không phải là vùng có

- A. năng suất lúa cao nhất cả nước
- B. sản xuất lúa lớn thứ hai cả nước
- C. trình độ thâm canh cao hơn cả nước
- D. bình quân lương thực đầu người lớn nhất cả nước

Câu 34: Định hướng chung chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. tăng tỉ trọng của khu vực I và khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực III
- B. giảm tỉ trọng của khu vực III, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực I và khu vực II
- C. giảm tỉ trọng của khu vực II, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực I và khu vực III
- D. giảm tỉ trọng của khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III

Câu 35: Ngành dệt may và da giày trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng là dựa trên thế mạnh về

- A. tài nguyên thiên nhiên
- B. nguồn lao động và thị trường

C. việc thu hút đầu tư nước ngoài D. truyền thống trong sản xuất

Câu 36: So với cả nước, tỉ lệ diện tích (%) vùng Bắc Trung Bộ chiếm

A. 15,6% B. 15,8% C. 15,7% D. 15,9%

Câu 37: Các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ kể từ Bắc vào Nam theo thứ tự là

- A. Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế
- B. Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế
- C. Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế
- D. Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế

Câu 38: Vùng Bắc Trung Bộ **không** tiếp giáp

- A. Biển Đông B. Lào
- C. vùng Tây Nguyên D. vùng Đồng bằng sông Hồng

Câu 39: Tỉnh nào sau đây ở Bắc Trung Bộ có thế mạnh về quặng sắt để phát triển công nghiệp luyện kim đen?

A. Quảng Trị B. Hà Tĩnh C. Nghệ An D. Quảng Bình

Câu 40: Đất ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ thuận lợi cho phát triển

- A. lúa nước B. các loại rau đậu
- C. cây công nghiệp hàng năm D. cây công nghiệp lâu năm

Câu 41: Các loại khoáng sản có trữ lượng khá lớn ở Bắc Trung Bộ là

- A. đá vôi, crômit, cát trắng, sắt B. sắt, thiếc, crômit, đá vôi
- C. thiếc, sắt, đá vôi, chì D. titan, bô xít, đá vôi, thiếc

Câu 42: Cây công nghiệp được trồng nhiều ở Bắc Trung Bộ là

- A. chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, lạc, mía B. chè cà phê, điều, cao su, mía, đậu tương
- C. bông, cao su, dừa, cà phê, điều, mía D. chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa

Câu 43: Vùng Bắc Trung Bộ không có đặc điểm

- A. tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển B. có các đồng bằng rộng lớn ven biển
- C. có vùng biển rộng lớn phía đông D. có đồi núi thấp phía tây

Câu 44: Bốn cửa khẩu quan trọng nằm trên biên giới Việt - Lào thuộc vùng Bắc Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

- A. Nậm Cắn, cầu Treo, Cha Lo, Lao Bảo B. Cha Lo, cầu Treo, Nậm cấn, Lao Bảo
- C. Cha Lo, Lao Bảo, cầu Treo, Nậm cấn D. Nậm cấn, Lao Bảo, Cha Lo, cầu Treo

Câu 45: Ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ, chiếm phần lớn diện tích là

- A. đất phèn B. đất cát pha C. đất cát D. đất phù sa mới

Câu 46: Công nghiệp vật liệu xây dựng phát triển mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ dựa trên thế mạnh về

- A. tài nguyên thiên nhiên B. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ
C. có nhiều cảng nước sâu tiện cho xuất khẩu D. thị trường tiêu thụ lớn

Câu 47: Công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của vùng là do

- A. thị trường hạn chế
B. thiếu hụt các nguồn nguyên liệu
C. cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông vận tải còn kém
D. thiếu lao động, nhất là lao động lành nghề

Câu 48: Giải pháp vùng Bắc Trung Bộ đã và đang thực hiện tạo thế mở cửa hơn nữa không phải là

- A. nâng cấp các sân bay Vinh, Phú Bài
B. xây dựng đường hầm ô tô qua Hoành Sơn và Hải Vân
C. xây dựng các cảng nước sâu Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây
D. hạn chế đường sắt, tập trung nguồn lực cho đường biển, đường hàng không

Câu 49: Tuyến đường ô tô trong Hành lang Đông - Tây đi qua vùng Bắc Trung Bộ là

- A. quốc lộ 7 B. quốc lộ 9 C. quốc lộ 8 D. quốc lộ 14

Câu 50: So với tổng diện tích rừng cả nước, tỉ lệ diện tích rừng Bắc Trung Bộ chiếm

- A. 10% B. 15% C. 20% D. 30%

Câu 51: Ngoài việc góp phần tạo ra cơ cấu ngành, việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở vùng Bắc Trung Bộ còn có tác động

- A. tạo điều kiện để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa
B. tạo thế liên kết với các vùng, các nước để phát triển
C. khắc phục những hạn chế của vùng về điều kiện tự nhiên
D. tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian

Câu 52: Việc trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có vai trò chủ yếu là

- A. giữ gìn nguồn gen của các loài sinh vật quý hiếm

- B. bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã
- C. chắn gió, bão và ngăn không cho cát bay, cát chảy
- D. hạn chế tác hại của lũ lên đột ngột trên các sông

Câu 53: Ngành công nghiệp trọng điểm của Bắc Trung Bộ dựa trên thế mạnh về các điều kiện tự nhiên là

- A. chế biến lương thực, thực phẩm
- B. vật liệu xây dựng
- C. sản xuất hàng tiêu dùng
- D. khai thác rừng và chế biến lâm sản

Câu 54: Rừng có vai trò quan trọng đối với vùng Bắc Trung Bộ vì

- A. tài nguyên rừng của vùng rất giàu có
- B. vùng thường xuyên bị hiện tượng khô nóng
- C. ngành công nghiệp chế biến lâm sản phát triển
- D. sông ngòi ngắn, dốc, rất dễ xảy ra lũ lụt

Câu 55: Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ chỉ đứng sau

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ
- B. Đông Nam Bộ
- C. Tây Nguyên
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 56: Ý nghĩa của việc phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ không phải là

- A. khai thác thế mạnh của tài nguyên rừng
- B. bảo vệ các di tích văn hóa, lịch sử
- C. bảo vệ đất, chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở
- D. điều hoà thủy chế sông

Câu 57: Vai trò quan trọng nhất của các lâm trường ở Bắc Trung Bộ là

- A. trồng rừng làm nguyên liệu giấy
- B. khai thác đi đôi với tu bổ rừng
- C. trồng rừng phòng hộ ven biển
- D. chế biến gỗ và lâm sản khác

Câu 58: Việc trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng

- A. chắn gió, bão
- B. chống lũ quét
- C. hạn chế lũ lụt
- D. điều hoà nguồn nước

Câu 59: Loại rừng chiếm diện tích lớn nhất ở Bắc Trung Bộ là

- A. rừng phòng hộ
- B. rừng sản xuất
- C. rừng đặc dụng
- D. rừng đầu nguồn

Câu 60: Mục đích chính của việc trồng rừng phi lao ở ven biển Bắc Trung Bộ là

- A. tạo môi trường du lịch
- B. ngăn chặn sự di chuyển của các cồn cát

C. chắn gió bão, chắn sóng

D. điều hoà dòng chảy sông ngòi

Câu 61. Thế mạnh về lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ không phải là

A. rừng giàu chỉ còn tập trung chủ yếu ở vùng biên giới Việt - Lào

B. tỉ lệ rừng nguyên sinh lớn nhất cả nước

C. độ che phủ rừng lớn, chỉ đứng sau Tây Nguyên

D. trong rừng có nhiều loại gỗ quý, nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị

Câu 62. Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong phát triển lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ là

A. khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ rừng

B. mở rộng diện tích rừng sản xuất

C. phát triển các khu dự trữ tự nhiên

D. mở rộng diện tích các vườn quốc gia

Câu 63. Tại Bắc Trung Bộ hiện nay, rừng giàu tập trung nhiều nhất ở các tỉnh

A. Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế

B. Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình

C. Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế

D. Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình

Câu 64. Ngành dịch vụ có khả năng phát triển mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là

A. du lịch

B. giao thông vận tải

C. xuất nhập khẩu

D. thương mại

Câu 65. Đặc trưng công nghiệp năng lượng của Bắc Trung Bộ không phải là

A. việc giải quyết nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào lưới điện quốc gia

B. phát triển điện là một ưu tiên trong phát triển công nghiệp của vùng

C. một số nhà máy thủy điện đã và đang được xây dựng

D. có nhà máy nhiệt điện công suất lớn hàng đầu cả nước

Câu 66. Sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp của Bắc Trung Bộ góp phần tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian, vì

A. các tỉnh Bắc Trung Bộ đều có thế mạnh về lâm nghiệp

B. tỉnh nào cũng có yêu cầu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp

C. mỗi tỉnh đi từ tây sang đông đều có núi và gò đồi, đồng bằng, biển

D. các tỉnh Bắc Trung Bộ đều có thế mạnh về biển

Câu 67. Giải pháp cơ bản nhất để hạn chế hiện tượng cát bay, cát chảy ở các tỉnh Bắc Trung Bộ là

A. xây dựng hệ thống đê biển

B. đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản

C. trồng rừng phòng hộ

D. bảo vệ rừng ngập mặn

Câu 68. Vai trò kinh tế chủ yếu của rừng sản xuất ở Bắc Trung Bộ là

- A.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế **B.** tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ lực
C. đóng góp tỉ trọng rất lớn trong GDP **D.** cung cấp gỗ, củi, nguyên liệu giấy

Câu 69. Ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ đã hình thành các vùng chuyên canh

- A.** cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm **B.** các loại cây công nghiệp
C. cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả **D.** cây công nghiệp hàng năm, lúa thâm canh

Câu 70. Đặc điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ không phải là

- A.** chưa có nuôi trồng, chỉ có khai thác thủy sản tự nhiên
B. biển ở Bắc Trung Bộ không có các bãi cá lớn
C. đánh bắt ven bờ là chính, phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ
D. các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề cá biển

Câu 71. Vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ có các thế mạnh về

- A.** chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp lâu năm
B. trồng cây công nghiệp hàng năm, chăn nuôi lợn, gia cầm
C. trồng đa dạng các loại cây công nghiệp
D. trồng lương thực và chăn nuôi đại gia súc

Câu 72. Tại Bắc Trung Bộ đã hình thành vùng chuyên canh cà phê ở

- A.** Tây Quảng Bình, Quảng Trị **B.** Tây Nghệ An, Hà Tĩnh
C. Tây Nghệ An, Quảng Trị **D.** Tây Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế

Câu 73. Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong việc phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

- A.** khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản
B. hạn chế nuôi trồng để bảo vệ môi trường sinh thái biển
C. hạn chế khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản
D. ngừng hẳn việc khai thác ven bờ, đầu tư cho đánh bắt xa bờ

Câu 74. Tỉnh trọng điểm nghề cá ở Bắc Trung Bộ là

- A.** Thanh Hoá **B.** Hà Tĩnh **C.** Nghệ An **D.** Quảng Bình

Câu 75. Nhà máy xi măng không phải ở Bắc Trung Bộ là

- A.** Bỉm Sơn **B.** Nghi Sơn **C.** Bút Sơn **D.** Hoàng Mai

Câu 76. Nguyên nhân chính dẫn đến ngập lụt ở Trung Bộ vào tháng IX - X là do

- A.** mưa bão lớn và lũ nguồn về **B.** không có đê sông ngăn lũ
C. mưa lớn và triều cường **D.** địa hình thấp hơn mực nước biển

Câu 77. Các trung tâm công nghiệp của Bắc Trung Bộ gồm

- A.** Vinh, Huế, Đông Hà **B.** Thanh Hoá - Bỉm Sơn, Vinh, Huế
C. Thanh Hoá - Bỉm Sơn, Vinh, Hà Tĩnh **D.** Hà Tĩnh, Đồng Hới, Huế

Câu 78. Các tuyến đường Bắc - Nam chạy qua Bắc Trung Bộ không phải là

- A. quốc lộ 1
- B. đường sắt Bắc Nam
- C. đường 9
- D. đường Hồ Chí Minh

Câu 79. Đặc điểm hoạt động ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ không phải là

- A. nguồn lợi thủy sản có nguy cơ suy giảm sút rõ rệt
- B. việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn ít được chú trọng
- C. phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ
- D. đánh bắt chủ yếu ven bờ

Câu 80. Cụm cảng nước sâu được đầu tư xây dựng, nâng cấp ở Bắc Trung Bộ là

- A. Cửa Lò, Dung Quất, Chân Mây
- B. Nghi Sơn, Vũng Áng, Thuận An
- C. Dung Quất, Nghi Sơn, Chân Mây
- D. Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây

Câu 81. Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ, không phải vì

- A. tạo thế mở cửa nền kinh tế
- B. tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng
- C. tạo ra sự thay đổi mạnh cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế
- D. làm thay đổi quan trọng sự phân công lao động theo lãnh thổ

Câu 82. So với cả nước, tỉ lệ diện tích của Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm

- A. 12,4%
- B. 13,4%
- C. 14,4%
- D. 15,4%

Câu 83. Sa Huỳnh, Cà Ná là hai địa điểm làm muối nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ, thuộc các tỉnh

- A. Bình Định và Khánh Hoà
- B. Quảng Ngãi và Ninh Thuận
- C. Quảng Ngãi và Bình Thuận
- D. Phú Yên và Bình Thuận

Câu 84. Hiện nay, ở Duyên hải Nam Trung Bộ, dầu khí được khai thác ở

- A. ven quần đảo Trường Sa
- B. ven quần đảo Hoàng Sa
- C. vùng biển Quy Nhơn, Tuy Hoà
- D. phía đông đảo Phú Quý

Câu 85. Các bãi tắm nổi tiếng của Duyên hải Nam Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

- A. Vân Phong, Nha Trang, Mĩ Khê, Cà Ná, Mũi Né
- B. Sa Huỳnh, Mĩ Khê, Nha Trang, Mũi Né, Cà Ná
- C. Mĩ Khê, Mũi Né, Nha Trang, Vân Phong, Cà Ná
- D. Mĩ Khê, Sa Huỳnh, Nha Trang, Cà Ná, Mũi Né

Câu 86. Thuận lợi chủ yếu cho việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. có ngư trường Hoàng Sa - Trường Sa
- B. hoạt động chế biến hải sản phát triển

C. bờ biển có nhiều vụng, đầm phá D. biển có nhiều loài cá, tôm, mực

Câu 87. Cà Ná là vùng sản xuất muối tốt nhất ở nước ta vì

- A. khô nóng quanh năm, ít có sông lớn đổ ra
- B. có nhiều bãi cát trắng thích hợp cho làm muối
- C. ít bị thiên tai như bão, lũ lụt so với các vùng khác
- D. nghề muối trở thành nghề truyền thống lâu đời

Câu 88. Hai quần đảo xa bờ thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Hoàng Sa, Trường Sa B. Trường Sa, Nam Du
- C. Côn Sơn, An Thới D. Hà Tiên, Thổ Chu

Câu 89. Loại khoáng sản quan trọng nhất của Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. than đá B. vật liệu xây dựng C. bô xít D. thiếc

Câu 90. Vấn đề có ý nghĩa cấp bách trong việc phát triển nghề cá của Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản
- B. khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản
- C. hạn chế nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển
- D. dừng khai thác ven bờ để tập trung đánh bắt xa bờ

Câu 91. Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có nhiều cảng nước sâu nhờ

- A. có hệ thống núi ăn lan ra tận biển
- B. sông ngòi trong vùng nhỏ ít phù sa bồi đắp
- C. có các khu công nghiệp lập trung, khu chế xuất
- D. các dòng hải lưu ven biển đã cuốn vật liệu đi

Câu 92. Việc phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ không có đặc điểm

- A. việc nuôi tôm hùm, tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh
- B. sản lượng cá biển chiếm phần lớn sản lượng thủy sản của vùng
- C. tập trung đánh bắt gần bờ, hạn chế phát triển đánh bắt xa bờ
- D. hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, phong phú

Câu 93. Đồng bằng ở Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm

- A. bị các dãy núi chia cắt thành các đồng bằng nhỏ
- B. chia làm 3 dải: cồn cát, đầm phá, đồng bằng
- C. là một dải đất hẹp, nằm giữa đồi núi và biển cả
- D. hẹp ở phía bắc mở rộng dần xuống phía nam

Câu 94. Trung tâm du lịch lớn nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay là

A. Nha Trang, Phan Thiết

B. Quảng Ngãi, Nha Trang

C. Đà Nẵng, Nha Trang

D. Nha Trang, Quy Nhơn

Câu 95. Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, ngành kinh tế có điều kiện thuận lợi nhất để phát triển là

A. kinh tế biển

B. trồng trọt

C. khai thác khoáng sản

D. chăn nuôi

Câu 96. Du lịch biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ không có đặc điểm

A. các hoạt động du lịch biển đa dạng

B. có nhiều bãi tắm nổi tiếng

C. phát triển du lịch biển không gắn với du lịch đảo

D. Nha Trang là trung tâm du lịch lớn của nước ta

Câu 97. Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. tạo thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới

B. tạo điều kiện cho việc phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

C. tạo sức hấp dẫn để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài

D. khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng

Câu 98. Vân Phong được quy hoạch là nơi sẽ

A. xây dựng nhà máy lọc dầu số hai của nước ta

B. xây dựng khu kinh tế mở thứ hai của vùng

C. hình thành cảng trung chuyển lớn nhất nước ta

D. hình thành một khu du lịch biển lớn nhất nước ta

Câu 99. Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất để khai thác thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là có

A. nhiều bãi triều, đầm phá

B. các ngư trường trọng điểm

C. vùng biển diện tích rộng

D. nhiều vịnh biển, cửa sông

Câu 100. Phát biểu nào sau đây đúng với sự phát triển công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ hiện nay?

A. Cơ sở năng lượng đã đáp ứng đủ nhu cầu

B. Chủ yếu phát triển các ngành công nghệ cao

C. Tài nguyên nhiên liệu, năng lượng dồi dào

D. Hình thành chuỗi các trung tâm ở ven biển

Câu 101: Thế mạnh để phát triển hoạt động đánh bắt hải sản ở Nam Trung Bộ không phải là

A. có ngư trường lớn là Hoàng Sa - Trường Sa, cực Nam Trung Bộ

B. bờ biển có nhiều vụng, đầm phá để nuôi trồng thủy sản

C. biển lắm tôm, cá và các hải sản khác

D. tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá

Câu 102: Đặc trưng hoạt động khai thác thể mạnh về nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là

A. biển nhiều tôm, cá và các hải sản khác

B. đánh bắt được nhiều loài cá quý như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá nục...

C. sản lượng cá biển chiếm phần lớn sản lượng thủy sản của vùng

D. việc nuôi tôm hùm, tôm sú đang được mở rộng, phát triển

Câu 103: Nghề làm muối ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ phát triển mạnh là do ở đây có

A. nền nhiệt thấp, ít cửa sông lớn đổ ra biển

B. nền nhiệt thấp, nhiều cửa sông đổ ra biển

C. nền nhiệt cao, ít cửa sông lớn đổ ra biển

D. nền nhiệt cao, nhiều cửa sông đổ ra biển

Câu 104: Nơi được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Đà Nẵng

B. Vân Phong

C. Nha Trang

D. Dung Quất

Câu 105: Đặc điểm phát triển công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là

A. đã hình thành được một chuỗi các trung tâm công nghiệp

B. rất hạn chế về tài nguyên nhiên liệu, năng lượng

C. mới phát triển các trung tâm cơ khí sửa chữa phương tiện vận tải

D. hình thành được một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất

Câu 106: Vấn đề có ý nghĩa cấp bách trong phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. đẩy mạnh đánh bắt các loài cá quý có giá trị cao

B. khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

C. tăng cường nuôi trồng thủy sản ở tất cả các tỉnh

D. phát triển mạnh chế biến theo hướng hàng hóa

Câu 107: Thành phố trực thuộc trung ương ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Tuy Hòa

B. Nha Trang

C. Đà Nẵng

D. Quy Nhơn

Câu 108: Các nhà máy điện thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ là: Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi và

A. Yaly

B. Đồng Nai

C. Đa Nhím

D. A Vương

Câu 109: Ý nghĩa việc nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc - Nam không phải là

A. giúp đẩy mạnh giao lưu của vùng với TP. Hồ Chí Minh

B. góp phần phân bố lại các cơ sở kinh tế của vùng

C. tăng vai trò trung chuyển của vùng

D. giúp đẩy mạnh sự giao lưu của vùng với các tỉnh phía bắc

Câu 110: Duyên hải Nam Trung Bộ không có khu kinh tế

A. Chu Lai

B. Nhơn Hội

C. Dung Quất

D. Vũng Áng

Câu 111: Cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. Đà Nẵng

B. Nha Trang

C. Quy Nhơn

D. Dung Quất

Câu 112: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Tạo ra những thay đổi trong phân bố dân cư

B. Đẩy mạnh sự giao lưu với các vùng khác

C. Nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên, môi trường

D. Thay đổi sự phân công lao động theo lãnh thổ

Câu 113: Việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ, không phải vì

A. làm thay đổi quan trọng sự phân công lao động theo lãnh thổ

B. làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

C. tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng

D. tạo thế mở cửa nền kinh tế

Câu 114: Công nghiệp năng lượng của Duyên hải Nam Trung Bộ không có đặc điểm

A. tài nguyên nhiên liệu, năng lượng rất đa dạng và dồi dào

B. sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500 KV

C. đã xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình

D. cơ sở điện chưa đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp

Câu 115: Ý nghĩa của các tuyến đường ngang (19, 24, 25, 26,...) nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ không phải là

A. đẩy mạnh giao lưu của vùng với các tỉnh phía nam

- B. nâng cao vai trò quan trọng hơn của vùng trong quan hệ với Tây Nguyên
- C. giúp mở rộng các vùng hậu phương của các cảng này
- D. tạo thế mở cửa hơn nữa cho vùng Nam Trung Bộ

Câu 116: So với cả nước, diện tích Tây Nguyên chiếm

- A. 16,4%. B. 16,5%. C. 16,6%. D. 16,7%.

Câu 117: Vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên không có đặc điểm

- A. giáp Biển Đông B. giáp vùng Đông Nam Bộ
- C. giáp Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia D. tiếp giáp vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 118: Trong 7 vùng kinh tế nước ta, Tây Nguyên có vị trí khác biệt nhất là

- A. có biên giới chung với Cam-pu-chia B. khí hậu có sự phân hoá theo độ cao
- C. phần lớn diện tích là đất badan D. hoàn toàn không giáp biển

Câu 119: Vùng Tây Nguyên bao gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và

- A. Bình Thuận B. Ninh Thuận C. Bình Định D. Lâm Đồng

Câu 120: Tây Nguyên có tiềm năng to lớn về

- A. công nghiệp và lâm nghiệp B. nông nghiệp và công nghiệp
- C. nông nghiệp và lâm nghiệp D. nông nghiệp và dịch vụ

Câu 121: Loại khoáng sản có trữ lượng lớn và tập trung nhiều ở phía nam Tây Nguyên là

- A. bô xít B. sét, cao lanh C. thạch anh D. sắt

Câu 122: Sự khác nhau về thiên nhiên của sườn đông Trường Sơn và vùng Tây Nguyên chủ yếu là do tác động của

- A. Tín phong bán cầu Nam với độ cao của dãy Bạch Mã
- B. gió mùa với độ cao của dãy núi Trường Sơn
- C. Tín phong bán cầu Bắc với hướng của dãy Bạch Mã
- D. gió mùa với hướng của dãy núi Trường Sơn

Câu 123: Giải pháp quan trọng hàng đầu để bảo vệ tài nguyên rừng ở Tây Nguyên là

- A. nghiêm cấm việc khai thác rừng và chế biến gỗ
- B. tăng cường việc giao đất giao rừng cho nông dân
- C. đẩy mạnh việc trồng và chế biến cây công nghiệp
- D. nghiêm cấm việc xuất khẩu gỗ tròn, đẩy mạnh chế biến

Câu 124: Thủy điện Yaly nằm trên sông

A. Đồng Nai

B. Trà Khúc

C. Xrê Pôk

D. Xê Xan

Câu 125: Việc mở rộng diện tích cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên cần phải

A. gắn với việc xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến

B. gắn với việc xây dựng mạng lưới giao thông để vận chuyển sản phẩm

C. gắn với việc bảo vệ vốn rừng và phát triển thủy lợi

D. gắn với việc xây dựng các công trình thủy lợi để tưới nước trong mùa khô

Câu 126: Điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới ở Tây Nguyên là

A. khí hậu cận xích đạo và đất phù sa cổ

B. nguồn nước sông hồ và địa hình cao nguyên

C. đất badan và nguồn nước sông hồ

D. đất badan và khí hậu cận xích đạo

Câu 127: Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là

A. có bán bình nguyên rộng lớn

B. có mùa mưa và mùa khô rõ rệt

C. khí hậu phân hóa rõ theo độ cao

D. địa hình cao nguyên xếp tầng

Câu 128: Bốn cao nguyên nằm ở phía tây của Tây Nguyên từ Bắc đến Nam là

A. Kon Tum, Play Ku, Đắk Lắk, Lâm Viên

B. Kon Tum, Gia lai, Đắk Lắk, Mơ Nông

C. Kon Tum, Play Ku, Đắk Lắk, Mơ Nông

D. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng

Câu 129: Khí hậu Tây Nguyên có đặc điểm

A. cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài sâu sắc

B. xích đạo với nền nhiệt cao quanh năm

C. nhiệt đới khô với một mùa khô sâu sắc

D. nhiệt đới gió mùa có một mùa đông lạnh

Câu 130: Mùa khô có ảnh hưởng thuận lợi đến sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

A. phát triển cây ưa khô

B. phơi sấy, bảo quản sản phẩm

C. làm đất badan vụn bở

D. mực nước ngầm hạ thấp

Câu 131: Cây chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên nhờ vào

A. khí hậu nhiệt đới gió mùa ở các cao nguyên

B. khí hậu mát mẻ ở các cao nguyên trên 1000 m.

C. đất badan màu mỡ ở các cao nguyên

D. có một mùa mưa nhiều và một mùa khô

Câu 132: Loại cây nào sau đây không phải là chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên?

A. Thuộc lá

B. Cao su

C. Chè

D. Cà phê

Câu 133: Ở Tây Nguyên, các cao nguyên cao 400 - 500 m khí hậu khá nóng thuận lợi nhất cho phát triển cây công nghiệp nào sau đây?

A. Hòe

B. Trầu

C. Chè

D. Cà phê

Câu 134: Thuận lợi của đất đỏ badan ở Tây Nguyên đối với việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là: tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng và

A. phân bố chủ yếu ở các cao nguyên

B. phân bố ở nhiều nơi

C. phân bố tập trung với diện tích rộng lớn

D. phân bố ở độ cao 400 - 500m

Câu 135: Cà phê vối được trồng chủ yếu ở

A. Gia Lai

B. Đắk Lắk

C. Đắk Nông

D. Kon Tum

Câu 136: Cây công nghiệp quan trọng số một của Tây Nguyên là

A. ca cao

B. cao su

C. cà phê

D. điều

Câu 137: Chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên, chủ yếu là do nơi đây có

A. khí hậu khá nóng ở các cao nguyên thấp

B. một mùa mưa và khô rõ rệt

C. tổng lượng mưa trong năm lớn

D. khí hậu mát mẻ ở các cao nguyên cao

Câu 138: Điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất của Tây Nguyên để trồng các cây công nghiệp lâu năm là có

A. nguồn nước sông, hồ dồi dào

B. mùa khô và mùa mưa rõ rệt

C. đất badan màu mỡ, rộng lớn

D. địa hình tương đối bằng phẳng

Câu 139: Tây Nguyên là vùng chuyên canh chè lớn thứ hai của nước ta nhờ

A. có nhiều các nông trường, lâm trường

B. có nhiều diện tích đất đỏ badan

C. nhiều nơi có độ cao lớn, có khí hậu mát mẻ

D. có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo

Câu 140: Điều kiện để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cà phê lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. có đất badan và khí hậu nhiệt đới cận xích đạo
- B. có diện tích rộng lớn với đất đỏ badan màu mỡ
- C. có độ cao lớn nên có khí hậu mát mẻ
- D. người dân có kinh nghiệm trồng cà phê

Câu 141: Phát biểu nào sau đây không đúng về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Tây Nguyên?

- A. Các cao nguyên badan xếp tầng
- B. Có hai mùa mưa, khô rõ rệt
- C. Thiếu nước trong mùa khô
- D. Đất nâu đỏ đá vôi màu mỡ

Câu 142: Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp của trung du và miền núi Bắc Bộ khác với Tây Nguyên là do sự khác nhau chủ yếu về

- A. cơ sở vật chất kỹ thuật
- B. điều kiện sinh thái nông nghiệp
- C. điều kiện giao thông vận tải
- D. truyền thống sản xuất

Câu 143: Tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất Tây Nguyên là

- A. Kon Tum
- B. Đắk Nông
- C. Lâm Đồng
- D. Đắk Lắk

Câu 144: Các loại cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới ở Tây Nguyên gồm

- A. cà phê, cao su, hồ tiêu
- B. cà phê, cao su, dừa
- C. cà phê, cao su, cói
- D. cà phê, cao su, chè

Câu 145: Cà phê chè được trồng nhiều ở các tỉnh

- A. Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông
- B. Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông
- C. Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum
- D. Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum

Câu 146: Công nghiệp chế biến cà phê của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ
- B. Đồng bằng sông Hồng
- C. Tây Nguyên
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ

Câu 147: Mục đích chính của việc đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp của Tây Nguyên là

- A. hạn chế những rủi ro về thị trường và sử dụng hợp lý tài nguyên
- B. hạn chế bớt tình trạng du canh du cư đốt rừng làm rẫy
- C. dễ dàng trong việc chế biến và tiêu thụ các sản phẩm
- D. tạo điều kiện mở rộng diện tích và nâng cao năng suất

Câu 148: Tây Nguyên là vùng chuyên canh chè lớn thứ 2 cả nước, nhờ có

- A. các cao nguyên cao trên 1000 m khí hậu mát mẻ
- B. các vùng đất đỏ badan với những mặt bằng rộng lớn

C. nguồn nước dồi dào

D. khí hậu cận xích đạo nhiều ngày nắng

Câu 149: Tại Tây Nguyên, chè được trồng chủ yếu ở Lâm Đồng và một phần ở

A. Đắk Lắk

B. KonTum

C. Gia Lai

D. Đắk Nông

Câu 150: Biện pháp quan trọng hàng đầu để phát triển ổn định cây cà phê hiện nay ở Tây Nguyên là

A. đa dạng hoá loại cây cà phê

B. nâng cao chất lượng đội ngũ lao động

C. phát triển mô hình trang trại trồng cà phê

D. kết hợp với công nghiệp chế biến

Câu 151: Độ che phủ rừng ở Tây Nguyên giảm sút nhanh trong những năm gần đây, chủ yếu là do

A. có nhiều vụ cháy rừng

B. nạn phá rừng gia tăng

C. đẩy mạnh khai thác gỗ quý

D. tăng cường khai thác dược liệu

Câu 152: Công trình thủy điện nằm trên hệ thống sông Xrê Pôk là

A. Thác Mơ

B. Buôn Tua Srah

C. Yaly

D. Đa Nhim

Câu 153: Công trình thủy điện nằm trên hệ thống sông Đồng Nai là

A. Đại Ninh

B. Đa Nhim

C. Drây H'ling

D. Vĩnh Sơn

Câu 154: Tây Nguyên có nhiều nhà máy chế biến chè tập trung ở Lâm Đồng và

A. Đắk Lắk

B. Đắk Nông

C. Gia Lai

D. KonTum

Câu 155: Phân bố cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên không có đặc điểm

A. hồ tiêu nhiều nhất ở Kon Tum, Lâm Đồng

B. chè có diện tích lớn nhất ở Lâm Đồng

C. cà phê được trồng nhiều nhất ở Đắk Lắk

D. cao su trồng chủ yếu ở Gia Lai, Đắk Lắk

Câu 156: Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

A. đẩy mạnh khâu chế biến và xuất khẩu sản phẩm

B. khuyến khích phát triển mô hình kinh tế trang trại

C. tăng cường lực lượng lao động, nhất là lao động có tay nghề

D. mở rộng diện tích đi đôi với nâng cao năng suất.

Câu 157: Việc khai thác và chế biến gỗ của Tây Nguyên không có đặc điểm

- A. tài nguyên rừng đã bị suy giảm
- B. sản lượng gỗ hàng năm liên tục tăng
- C. lâm nghiệp là một thế mạnh của Tây Nguyên
- D. còn nhiều rừng gỗ quý và nhiều chim, thú quý

Câu 158: Các vườn quốc gia ở Tây Nguyên là

- A. Yok Đôn, Chư Yang Sin, Lò Gò - Xa Mát, Vũ Quang
- B. Yok Đôn, Bạch Mã, Chư Yang Sin, Lò Gò - Xa Mát
- C. Kon Ka Kinh, Chư Mom Rây, Yok Đôn, Chư Yang Sin
- D. Yok Đôn, Nam Cát Tiên, Chư Yang Sin, Kon Ka Kinh

Câu 159: Sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên không có đặc điểm

- A. vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta
- B. vùng trồng cao su thứ hai ở nước ta
- C. vùng chuyên canh cây cà phê lớn nhất nước ta
- D. Lâm Đồng là tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước

Câu 160: Tây nguyên là vùng đứng đầu cả nước về

- A. diện tích cây ăn quả
- B. sản lượng cây cao su
- C. diện tích cây cà phê
- D. trữ năng thủy điện

Câu 161: Công trình thủy điện nằm trên sông Xê Xan là

- A. Rào Quán
- B. Xrê Pôk
- C. A Vương
- D. Yaly

Câu 162: Các ngành công nghiệp quan trọng nhất ở Tây Nguyên hiện nay là

- A. công nghiệp khai thác và chế biến nông - lâm sản
- B. khai thác bôxít và luyện nhôm
- C. công nghiệp năng lượng
- D. công nghiệp khai thác rừng và chế biến gỗ

Câu 163: Tuyến đường được coi là huyết mạch của Tây Nguyên là

- A. quốc lộ 19
- B. quốc lộ 14
- C. quốc lộ 25
- D. quốc lộ 26

Câu 164: Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ đều có thế mạnh về

- A. hoá chất
- B. thủy điện
- C. vật liệu xây dựng
- D. luyện kim đen

Câu 165: Khó khăn chủ yếu về mặt cơ sở vật chất kỹ thuật đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. thiếu lao động có chuyên môn kỹ thuật B. cơ sở hạ tầng còn yếu
C. công nghiệp chế biến còn nhỏ bé D. mùa khô sâu sắc, kéo dài

Câu 166: Các bộ phận của vùng biển nước ta thứ tự từ đất liền ra như sau

- A. lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa
B. nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa
C. nội thủy, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, thềm lục địa
D. lãnh hải, nội thủy, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa

Câu 167: Chim yến tập trung nhiều trên các đảo đá ven bờ ở

- A. Bắc Trung Bộ B. Bắc Bộ C. Nam Trung Bộ D. Nam Bộ

Câu 168: Đặc điểm nguồn lợi sinh vật biển nước ta là

- A. độ muối trung bình khoảng 30 – 33‰
B. biển có độ sâu trung bình
C. rất phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao
D. biển nhiệt đới ẩm quanh năm

Câu 169: Biện pháp khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo không phải là

- A. tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao
B. tăng cường khai thác trên các vùng biển chồng lấn với các nước
C. tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ
D. cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi

Câu 170: Nguy cơ lớn nhất gây ô nhiễm môi trường biển là

- A. chất thải công nghiệp và sinh hoạt B. các sự cố chìm tàu, tràn dầu
C. hoạt động nuôi trồng thủy sản D. việc đánh bắt cá ven bờ

Câu 171: Ý nghĩa kinh tế của đánh bắt xa bờ là

- A. bảo vệ được vùng biển B. bảo vệ được vùng trời
C. bảo vệ được vùng thềm lục địa D. giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản

Câu 172: Các bãi tắm nổi tiếng của nước ta theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

- A. Đồ Sơn, Vân Phong, Bãi Cháy, Sầm Sơn, Mỹ Khê, Mũi Né, Vũng Tàu
B. Bãi Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Mỹ Khê, Vân Phong, Mũi Né, Vũng Tàu
C. Bãi Cháy, Sầm Sơn, Mỹ Khê, Đồ Sơn, Vân Phong, Mũi Né, Vũng Tàu
D. Đồ Sơn, Sầm Sơn, Mỹ Khê, Bãi Cháy, Mũi Né, Vân Phong, Vũng Tàu

Câu 173: Trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở nước ta cần đặc biệt chú ý giải quyết vấn đề nào sau đây?

- A. Liên doanh với nước ngoài
- B. Thu hồi khí đồng hành
- C. Tác động của thiên tai
- D. Các sự cố về môi trường

Câu 174: Cát trắng là nguyên liệu quý để làm thủy tinh cao cấp pha lê tập trung nhiều ở các đảo thuộc

- A. Quảng Ninh, Đà Nẵng
- B. Khánh Hoà, Quảng Ninh
- C. Quảng Trị, Quy Nhơn
- D. Bình Định, Kiên Giang

Câu 175: Đây là một trong những biện pháp để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển ở nước ta?

- A. Tăng cường nuôi trồng, giảm khai thác ven bờ
- B. Giảm khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa nước ta
- C. Giảm dần đánh bắt ven bờ, tăng cường đánh bắt xa bờ
- D. Hạn chế việc hoạt động của các phương tiện giao thông đường thủy

Câu 176: Tài nguyên khoáng sản của vùng biển nước ta không có đặc điểm

- A. có cát trắng là nguyên liệu quý để làm thủy tinh ở Khánh Hoà
- B. vùng biển nước ta có các mỏ sa khoáng ôxít titan có giá trị xuất khẩu
- C. dầu khí tập trung nhiều ở vùng thềm lục địa phía Nam
- D. ven biển tập trung nhiều mỏ kim loại quý hiếm

Câu 177: Vùng khai thác yến sào nhiều ở nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ
- B. Đông Nam Bộ
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ
- D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 178: Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận sớm nhất ở nước ta là

- A. Vịnh Hạ Long
- B. Phong Nha - Kẻ Bàng
- C. Cố đô Huế
- D. Cao nguyên đá Đòng Văn

Câu 179: Những tỉnh, thành của nước ta có hai huyện đảo là

- A. Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Khánh Hoà
- B. Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quảng Ngãi
- C. Kiên Giang, Quảng Trị và Bình Thuận
- D. Quảng Ninh, Hải Phòng và Kiên Giang

Câu 180: Các huyện đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh là

A. Vân Đồn, Cô Tô

B. Cô Tô, Phú Quý

C. Cát Hải, Kiên Hải

D. Côn Cỏ, Vân Đồn

Câu 181: Các huyện đảo thuộc thành phố Hải Phòng là

A. Kiên Hải, Cô Tô

B. Lý Sơn, Kiên Hải

C. Cát Hải, Bạch Long Vĩ

D. Hoàng Sa, Vân Đồn

Câu 182: Huyện đảo thuộc tỉnh Bình Thuận là

A. Vân Đồn

B. Côn Đảo

C. Trường Sa.

D. Phú Quý

Câu 183: Bạch Long Vĩ là một huyện đảo thuộc

A. Hải Phòng

B. Quảng Ninh

C. Quảng Ngãi

D. Quảng Trị

Câu 184: Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh nhất ở các tỉnh Nam Trung Bộ, vì

A. có khí hậu nóng quanh năm, ít mưa, nước biển có độ mặn lớn

B. đây là vùng mà nước biển có độ mặn lớn

C. có các bãi biển phẳng, dễ xây dựng các ruộng muối

D. người dân có kinh nghiệm làm muối từ lâu đời

Câu 185: Nước ta có 4 ngư trường trọng điểm là: Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng - Quảng Ninh và

A. ngư trường vịnh Thái Lan

B. ngư trường vịnh Bắc Bộ

C. ngư trường Trà Vinh - Sóc Trăng

D. ngư trường quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Câu 186: Hai quần đảo xa bờ của nước ta là

A. Côn Đảo, Hoàng Sa

B. Hoàng Sa, Trường Sa

C. Kiên Hải, Phú Quý

D. Thổ Chu, Lý Sơn

Câu 187: Sản xuất muối ở nước ta không có đặc điểm

A. hiện nay, sản xuất muối công nghiệp đã được tiến hành

B. đây là một nghề truyền thống ở nước ta

C. nhiều địa phương có điều kiện thuận lợi để sản xuất muối

D. Bắc Trung Bộ là nơi phát triển nghề làm muối mạnh nhất nước ta

Câu 188: Huyện đảo thuộc tỉnh Quảng Trị là

A. Phú Quý

B. Côn cỏ

C. Cát Hải

D. Lý Sơn

Câu 189: Trên nước ta, nghề muối phát triển mạnh nhất ở

A. Bắc Trung Bộ

B. Đồng bằng sông Cửu Long

C. Đông Nam Bộ

D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 190: Huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh/thành phố

A. Bình Thuận

B. Khánh Hòa

C. Quảng Ngãi

D. Quảng Trị

Câu 191: Huyện đảo thuộc thành phố Đà Nẵng là

A. Hoàng Sa

B. Lý Sơn

C. Trường Sa

D. Phú Quý

Câu 192: Huyện đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là

A. Lý Sơn

B. Côn Đảo

C. Kiên Hải

D. Thổ Chu

Câu 193: Huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hoà là

A. Cát Hải

B. Phú Quý

C. Trường Sa

D. Hoàng Sa

Câu 194: Các huyện đảo thuộc tỉnh Kiên Giang là

A. Côn Đảo, Lý Sơn

B. Kiên Hải, Phú Quốc

C. Phú Quốc, Cồn cỏ

D. Hoàng Sa, Côn Đảo

Câu 195: Huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh/thành phố

A. Quảng Ngãi

B. Quảng Nam

C. Đà Nẵng

D. Bình Thuận

Câu 196: Ý nghĩa của các đảo đối với an ninh quốc phòng nước ta là

A. có nhiều tài nguyên hải sản

B. có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch

C. là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền

D. thuận lợi cho phát triển giao thông biển

Câu 197: Phải khai thác tổng hợp kinh tế biển vì

A. hoạt động kinh tế biển rất đa dạng

B. để đáp ứng yêu cầu bảo vệ chủ quyền biển đảo

C. tài nguyên biển nước ta rất dồi dào

D. tài nguyên biển nước ta đang bị suy thoái nhanh

Câu 198: Nội dung nào sau đây không đúng về kinh tế biển của nước ta?

A. Khu du lịch Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn thuộc tỉnh Quảng Ninh

B. Nghề làm muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ

C. Hầu hết các tỉnh và thành phố ở ven biển đều có cảng

D. Việc đánh bắt xa bờ được đẩy mạnh đầu tư phát triển

Câu 199: Huyện đảo thuộc tỉnh Quảng Ngãi là

A. Vân Đồn

B. Lý Sơn

C. Phú Quý

D. Côn Đảo

Câu 200: Để tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải và nền kinh tế cả nước, chúng ta phải

A. đẩy mạnh việc thăm dò và khai thác dầu khí

B. phát triển nhiều loại hình du lịch biển đảo

C. xây dựng và cải tạo hệ thống cảng biển

D. tăng cường việc đánh bắt xa bờ

Câu 201: Để tạo sự phát triển ổn định, khai thác có hiệu quả tiềm năng biển, nước ta cần phải

A. phát triển hài hòa cả nuôi trồng và khai thác

B. đẩy mạnh việc đánh bắt xa bờ

C. bảo vệ môi trường biển

D. giải quyết các vấn đề tranh chấp trên Biển Đông

Câu 202: Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn, không phải vì các đảo là

A. nơi có dân cư đông, phát triển công - nông nghiệp đều thuận lợi

B. cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa của nước ta

C. căn cứ để tiến ra khai thác biển, hải đảo và thềm lục địa trong thời đại mới

D. hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền nước ta

Câu 203: Kinh tế biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta, vì

A. nước ta có tới 28 tỉnh thành giáp biển

B. kinh tế biển đóng góp ngày càng lớn trong GDP của cả nước

C. biển có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông, du lịch

D. biển giàu tài nguyên khoáng sản, hải sản

Câu 204: Cảng nước sâu gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đã được xây dựng là

A. Nghi Sơn

B. Cửa Lò

C. Hải Phòng

D. Cái Lân

Câu 205: Vùng đặc quyền kinh tế của nước ta

A. là vùng biển được quy định nhằm bảo đảm chủ quyền trên biển

B. có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở

C. có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở

D. là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển

Câu 206: Ý nghĩa của việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa không phải là

- A. xác lập chủ quyền nước ta trên các vùng biển và thềm lục địa mới
- B. giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta
- C. nhân tố tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực
- D. bảo vệ được lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân ta

Câu 207: Điều kiện thuận lợi của vùng biển nước ta để phát triển du lịch biển - đảo là

- A. sinh vật biển phong phú, giàu thành phần loài
- B. có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt
- C. nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông
- D. có nhiều sa khoáng và thềm lục địa có dầu mỏ

Câu 208: Khu du lịch biển Hạ Long - Cát Bà – Đồ Sơn nằm ở các tỉnh

- A. Quảng Ninh và Thanh Hóa
- B. Quảng Ninh và Hải Phòng
- C. Thái Bình và Nam Định
- D. Hải Phòng và Ninh Bình

Câu 209: Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho hoạt động khai thác hải sản xa bờ ở nước ta ngày càng phát triển là do

- A. nguồn lợi sinh vật biển ngày càng phong phú
- B. cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển
- C. tàu thuyền và ngư cụ ngày càng hiện đại hơn
- D. lao động có kinh nghiệm ngày càng đông

Câu 210: Vùng trọng điểm kinh tế không đòi hỏi phải có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tập trung nhiều tỉnh thành, trong đó có một đô thị loại I làm hạt nhân
- B. Có tỉ trọng lớn trong tổng GDP của quốc gia, có tốc độ phát triển nhanh
- C. Phải có khả năng thu hút các ngành mới về công nghệ và dịch vụ
- D. Hội tụ nhiều thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư

Câu 211: Một trong những đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta là

- A. có tỉ trọng nhỏ trong tổng GDP của quốc gia
- B. tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước
- C. phạm vi gồm nhiều tỉnh, ranh giới ổn định
- D. khả năng thu hút vốn đầu tư còn nhiều hạn chế

Câu 212: Vùng kinh tế trọng điểm không phải là vùng

- A. có tỉ trọng lớn trong GDP cả nước
- B. bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố
- C. có ranh giới ổn định
- D. hội tụ đầy đủ các thế mạnh

Câu 213: Ba cực phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là

- A. Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh
- B. Hà Nội - Nam Định - Hải Phòng
- C. Bắc Ninh - Hải Phòng - Quảng Ninh
- D. Hà Nội, Thái Nguyên, Việt Trì

Câu 214: Một trong ba tỉnh tham gia vào vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc từ sau năm 2000 là

- A. Thái Bình.
- B. Hải Dương
- C. Bắc Ninh
- D. Quảng Ninh

Câu 215: Thế mạnh tương đồng nhất giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. lịch sử khai thác lâu đời
- B. có nguồn lao động lớn, chất lượng cao
- C. cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật tốt và đồng bộ
- D. tiềm lực kinh tế mạnh nhất, trình độ phát triển kinh tế cao nhất

Câu 216: So với hai vùng còn lại, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam không có đặc điểm

- A. chiếm tỉ lệ cao về kim ngạch xuất khẩu so với cả nước
- B. mức đóng góp cho GDP cả nước cao hơn rất nhiều
- C. đứng đầu về tốc độ tăng trưởng
- D. trong cơ cấu theo ngành, dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất

Câu 217: Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc bao gồm các tỉnh và thành phố

- A. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hòa Bình
- B. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh
- C. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ
- D. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Nam Định

Câu 218: Đồng bằng sông Cửu Long chỉ có một tỉnh tham gia vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A. Bến Tre
- B. Tiền Giang
- C. Long An
- D. Cần Thơ

Câu 219: Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bao gồm các tỉnh và thành phố nào?

- A. TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Long An, Bình Thuận, Bình Phước, Tây Ninh

B. TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Long An, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh

C. TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Vĩnh Long

D. TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

Câu 220: Bốn tỉnh mới nhập vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sau năm 2000 là

A. Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang

B. Đồng Nai, Đồng Tháp, Bình Dương, Bình Phước

C. Tây Ninh, Trà Vinh, Long An, Bình Phước

D. Bến Tre, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương

Câu 221: Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

A. Có trữ lượng dầu khí đứng đầu cả nước

B. Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta

C. Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm

D. Phạm vi của vùng thay đổi theo thời gian

Câu 222: Nội dung nào sau đây không đúng với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

A. Có thể mạnh tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng

B. Là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào

C. Chất lượng nguồn lao động cao đứng đầu cả nước

D. Ở vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía bắc và phía nam

Câu 223: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung bao gồm các tỉnh và thành phố

A. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên

B. Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi

C. Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa

D. Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định

Câu 224: Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc so với các vùng kinh tế trọng điểm khác ở nước ta là

A. số dân đông nhất

B. diện tích nhỏ nhất

C. số tỉnh, thành phố ít nhất.

D. có ít thành phố trực thuộc trung ương nhất

Câu 225: Tam giác tăng trưởng công nghiệp của vùng trọng điểm kinh tế phía Nam là

- A. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà và Vũng Tàu
- B. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Tiền Giang
- C. TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Long An
- D. Bình Phước, Vũng Tàu, Biên Hoà

Câu 226: Vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Hội tụ đầy đủ các thế mạnh kinh tế
- B. Ranh giới có thể thay đổi theo thời gian
- C. Có sức hấp dẫn lớn các nhà đầu tư
- D. Chiếm tỉ trọng nhỏ trong GDP cả nước

Câu 227: Phương hướng phát triển công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, nâng cao vị thế của vùng không phải là

- A. đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm
- B. phát triển các khu công nghiệp tập trung
- C. phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp chất lượng cao
- D. phát triển các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường

Câu 228: So với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc thì vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- A. có diện tích lớn hơn nhưng GDP thì nhỏ hơn
- B. lớn hơn cả về diện tích, dân số và GDP
- C. có diện tích và GDP lớn hơn
- D. GDP lớn hơn; diện tích và dân số nhỏ hơn

Câu 229: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có đặc điểm là

- A. phân bố dọc theo quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất
- B. có tài nguyên biển giàu có nhất trong 3 vùng trọng điểm
- C. vị trí địa lí không thuận lợi cho việc giao lưu quốc tế
- D. có cơ cấu GDP theo ngành kinh tế tiến bộ nhất trong 3 vùng

Câu 230: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Kim ngạch xuất khẩu so với cả nước chiếm tỉ lệ rất nhỏ
- B. Tốc độ tăng trưởng chậm hơn hai vùng còn lại
- C. Đóng góp cho GDP cả nước thấp hơn nhiều so với 2 vùng còn lại

D. Trong cơ cấu theo ngành, tỉ trọng lớn nhất thuộc về nông - lâm - ngư nghiệp

Câu 231: Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

- A.** vị trí cửa ngõ quan trọng thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Nam Lào
- B.** phát triển các cảng nước sâu gắn với khu công nghiệp tập trung
- C.** khai thác rừng và trồng rừng; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản
- D.** khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng

Câu 232: Tài nguyên thiên nhiên quan trọng nhất của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

- A.** dầu khí
- B.** than đá
- C.** quặng bôxít
- D.** đất đỏ badan

Câu 233: Đối với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong những năm tới

- A.** chỉ đầu tư phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm
- B.** khai thác và nuôi trồng thủy sản biển sẽ là ngành động lực cho sự phát triển
- C.** công nghiệp vẫn sẽ là động lực cho sự phát triển
- D.** chuyển dần từ khu vực công nghiệp sang khu vực dịch vụ

Câu 234: Trong 3 vùng kinh tế trọng điểm thì vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có

- A.** số tỉnh thành tham gia nhiều nhất
- B.** ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất
- C.** tỉ lệ dân thành thị cao nhất
- D.** tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất

Câu 235: Hướng phát triển chủ yếu trong công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam không phải là

- A.** phát triển các ngành công nghiệp cơ bản
- B.** phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao
- C.** tiếp tục đẩy mạnh các ngành thương mại, ngân hàng, du lịch,...
- D.** hình thành hàng loạt khu công nghiệp tập trung

Câu 236: Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung không có đặc điểm

- A.** nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa phía bắc và phía nam đất nước
- B.** nền nông nghiệp có tính sản xuất hàng hoá chất lượng cao
- C.** thế mạnh hàng đầu là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng
- D.** sẽ hình thành các ngành công nghiệp có lợi thế về tài nguyên và thị trường

Câu 237: Ba cực tạo thành tam giác tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ là

- A.** Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh - Long An
- B.** Biên Hoà - Tây Ninh - Long An
- C.** Vũng Tàu - Bình Dương - Long An
- D.** TP. Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu

Câu 238: Trong ba vùng kinh tế trọng điểm nước ta, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có

- A. diện tích nhỏ nhất
- B. dân số lớn nhất
- C. lịch sử khai thác lâu đời nhất
- D. số tỉnh và thành phố ít nhất

Câu 239: Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm, nhiều ngành có ý nghĩa toàn quốc
- B. Nguồn lao động có số lượng lớn, chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước
- C. Có tiềm năng đặc biệt phát triển công nghiệp dầu khí
- D. Có quốc lộ 5 và 18 gắn kết Bắc Bộ và cụm cảng Hải Phòng - Cái Lân

Câu 240: Thế mạnh tương đồng nhất của ba vùng kinh tế trọng điểm nước ta là

- A. trình độ dân trí và mức sống của dân cư tương đối cao
- B. là các trung tâm kinh tế, thương mại, khoa học - kỹ thuật hàng đầu của đất nước
- C. là nơi tập trung các đô thị lớn nhất nước ta
- D. có những thuận lợi nhất cả nước về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật

Câu 241: Đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm *không* phải là

- A. có tỉ trọng lớn trong tổng GDP, tạo ra tốc độ phát triển nhanh cho cả nước và có thể hỗ trợ cho các vùng khác
- B. bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và có ranh giới ổn định tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế
- C. hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực kinh tế và hấp dẫn các nhà đầu tư
- D. có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ để từ đó nhân rộng ra toàn quốc

Câu 242: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, đỉnh núi cao nhất ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

- A. Mẫu Sơn
- B. Tây Côn Lĩnh
- C. Pu Tha Ca
- D. Phia Oắc

Câu 243: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ là

- A. đất phèn
- B. đất phù sa sông
- C. đất xám trên phù sa cổ
- D. đất feralit trên đá vôi

Câu 244: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, phần lớn đất vùng Đồng bằng sông Hồng là loại đất

- A. phi nông nghiệp

- B. trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả
- C. mặt nước nuôi trồng thủy sản
- D. trồng cây lương thực, thực phẩm, cây hàng năm

Câu 245: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, phần lớn diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả của nước ta tập trung ở vùng

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ
- B. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ
- C. Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên

Câu 246: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, các tỉnh thuộc Tây Nguyên có GDP bình quân tính theo đầu người năm 2007 từ trên 9 - 12 triệu đồng là

- A. Đắk Nông, Lâm Đồng
- B. Đắk Lắk, Đắk Nông
- C. Kon Tum, Đắk Lắk
- D. Gia Lai, Đắk Lắk.

Câu 247: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, các sông ở Đồng bằng sông Cửu Long không bao gồm

- A. sông Bé
- B. sông Tiền
- C. sông Vàm cỏ Tây
- D. sông Vàm cỏ Đông

Câu 248: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố ở

- A. Đồng Tháp Mười
- B. Tứ giác Long Xuyên
- C. dọc sông Tiền, sông Hậu
- D. bán đảo Cà Mau

Câu 249: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, huyện đảo Phú Quốc thuộc tỉnh

- A. Kiên Giang.
- B. An Giang
- C. Cà Mau
- D. Bạc Liêu

Câu 250: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, sông Hậu chảy ra Biển Đông qua các cửa

- A. Ba Lai, Hàm Luông
- B. Cửa Tiểu, Cửa Đại
- C. Cỏ Chiên, Cung Hầu
- D. Định An, Tranh Đề

Câu 251: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, khu kinh tế cửa khẩu không thuộc vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Tây Trang
- B. cầu Treo
- C. Cha Lo
- D. Lao Bảo

Câu 252: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cây công nghiệp không phải sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. điều
- B. bông
- C. chè
- D. thuốc lá

Câu 253: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cảng biển không thuộc vùng Bắc Trung Bộ là

- A. Cửa Lò B. Dung Quất C. Vũng Áng D. Chân Mây

Câu 254: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, các tỉnh của Tây Nguyên có tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh trên 60% là

- A. Gia Lai, Đắk Lắk B. Đắk Lắk, Đắk Nông
C. Kom Tum, Lâm Đồng D. Lâm Đồng, Ninh Thuận

Câu 255: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, các khu kinh tế ven biển không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Chu Lai, Dung Quất B. Nhơn Hội, Vân Phong
C. Nam Phú Yên D. Chân Mây - Lăng Cô

Câu 256: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, trung tâm công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có giá trị trên 40 nghìn tỉ đến 120 nghìn tỉ đồng là

- A. Hà Nội B. Bắc Ninh C. Hạ Long D. Hải Phòng

Câu 257: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, tỉnh có bình quân GDP/người thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. Tây Ninh B. Bình Phước C. Đồng Nai D. Bình Dương

Câu 258: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, các trung tâm công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có giá trị trên 40 nghìn tỉ đến 120 nghìn tỉ đồng không bao gồm

- A. Thủ Dầu Một B. Mỹ Tho C. Biên Hòa D. Vũng Tàu

Cho bảng số liệu:

Căn cứ bảng số liệu và số liệu đã qua xử lí để trả lời các câu hỏi từ 259 đến 264:

SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ, LỢN CỦA CẢ NƯỚC, TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Gia súc Năm	Trâu (Nghìn con)			Bò (Nghìn con)			Lợn (Nghìn con)		
	2000	2011	2014	2000	2011	2014	2000	2011	2014
Cả nước	2897,2	2712,0	2521,4	4127,9	5436,6	5234,3	20193,8	27056,0	26761,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1562,0	1562,8	1410,6	651,1	946,4	909,1	4088,1	6424,9	6626,3

Câu 259: Nhận xét nào không đúng về tình hình phát triển chăn nuôi trâu, bò, lợn của cả nước và Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Số lượng gia súc của cả nước và trung du miền núi Bắc Bộ ngày càng tăng
- B. Trung du miền núi Bắc Bộ có đàn trâu lớn nhất cả nước
- C. Đàn lợn của cả nước và Trung du miền núi Bắc Bộ tăng nhanh hơn đàn bò
- D. Đàn trâu của cả nước và Trung du miền núi Bắc Bộ có xu hướng giảm

Câu 260. So với năm 2000, số lượng trâu của cả nước và của Trung du miền núi Bắc Bộ năm 2014 đạt lần lượt là

- A. 105,3% và 116,7%. B. 95,05% và 96,31%.
- C. 77,03% và 80,31 % D. 87,03% và 90,31 %

Câu 261. So với năm 2000, số lượng bò của cả nước và của Trung du miền núi Bắc Bộ năm 2014 tăng lên lần lượt là

- A. 115,6% và 126,7%. B. 126,8% và 139,6%.
- C. 123,6% và 127,7%. D. 127,3% và 137,6%

Câu 262. So với năm 2000, số lượng lợn của cả nước và của Trung du miền núi Bắc Bộ năm 2014 tăng lên lần lượt là

- A. 116,5% và 116,7%. B. 124,5% và 142,1%.
- C. 132,5% và 162,1%. D. 121,8% và 162,2%

Câu 263. Vào năm 2000, so với cả nước, số lượng trâu, bò, lợn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm lần lượt là

- A. 15,8%, 20,2% và 53,9%. B. 53,9%;15,8% và 20,2%.
- C. 53,9%; 20,2% và 15,8%. D. 20,2%,53,9% và 15,8%.

Câu 264. Vào năm 2014, so với cả nước, số lượng trâu, bò, lợn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm lần lượt là

- A. 55,9%, 24,8% và 17,4%. B. 17,4%;24,8% và 55,9%.
- C. 55,9%, 17,4% và 24,8%. D. 17,4%;24,8% và 55,9%.

Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CAO SU CỦA ĐÔNG NAM BỘ VÀ CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 1990 – 2014

(Đơn vị : nghìn ha)

Năm	1990	1995	2000	2005	2008	2010	2014
Cả nước	221,5	278,4	413,8	482,7	631,5	740,5	978,9
Đông Nam Bộ	72,0	213,2	272,5	306,4	395,0	433,9	626,5

Câu 265. Nhận xét nào sau đây không đúng về diện tích gieo trồng cao su của cả nước và Đông Nam Bộ giai đoạn 1985-2014?

- A. Diện tích gieo trồng cây cao su của cả nước và Đông Nam Bộ đều tăng.
- B. Diện tích gieo trồng cây cao su của cả nước tăng chậm hơn Đông Nam Bộ.
- C. Năm 2014, trong cơ cấu diện tích gieo trồng cao su của cả nước, Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng nhỏ.
- D. Tỉ trọng diện tích cây cao su của Đông Nam Bộ trong tổng diện tích cây cao su của cả nước ngày càng tăng.

Câu 266. Diện tích trồng cao su của Đông Nam Bộ so với cả nước năm 1990 và năm 2014 lần lượt là

- A. 33,5% và 56%. B. 35,3% và 63,7%. C. 30,7% và 62,3%. D. 32,5% và 64,0%.

Câu 267. So với năm 1990, diện tích trồng cao su của cả nước ta năm 2014 tăng lên

- A. 3,3 lần B. 4,3 lần C. 3,4 lần D. 4,4 lần

Câu 268. So với năm 1990, diện tích trồng cao su của Đông Nam Bộ năm 2014 tăng lên

- A. 6,5 lần B. 8,7 lần C. 7,7 lần D. 8,9 lần

Câu 269. Để thể hiện sự tăng trưởng diện tích trồng cao su của cả nước và Đông Nam Bộ giai đoạn 1990 - 2014, thích hợp nhất là sử dụng biểu đồ

- A. cột. B. đường. C. tròn D. miền

Câu 270. Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sự thay đổi tỉ trọng diện tích cao su của Đông Nam Bộ so với cả nước trong giai đoạn 1990 - 2014 là

- A. miền. B. cột C. tròn. D. đường.

Câu 271. Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích cao su của Đông Nam Bộ so với cả nước trong 2 năm 1990 và 2014 là

- A. miền B. đường C. cột D. tròn

ĐÁP ÁN

1-C	2-D	3-A	4-B	5-C	6-B	7-B	8-A	9-C	10-B
11-A	12-C	13-C	14-C	15-D	16-A	17-C	18-B	19-D	20-B
21-C	22-B	23-D	24-D	25-A	26-B	27-A	28-C	29-D	30-A
31-D	32-B	33-D	34-D	35-D	36-A	37-D	38-C	39-B	40-C
41-B	42-A	43-B	44-A	45-B	46-A	47-C	48-D	49-B	50-C

51-D	52-C	53-B	54-D	55-C	56-B	57-B	58-A	59-A	60-B
61-B	62-A	63-B	64-A	65-D	66-C	67-C	68-F	69-D	70-A
71-A	72-C	73-A	74-C	75-C	76-A	77-B	78-C	79-B	80-D
81-C	82-B	83-B	84-D	85-D	86-C	87-A	88-A	89-B	90-B
91-A	92-C	93-A	94-C	95-A	96-C	97-D	98-C	99-B	100-D
101-B	102-A	103-C	104-B	105-C	106-B	107-C	108-D	109-B	110-D
111-D	112-C	113-B	114-A	115-A	116-B	117-A	118-D	119-D	120-C
121-A	122-D	123-B	124-D	125-C	126-D	127-B	128-B	129-A	130-B
131-B	132-A	133-D	134-C	135-B	136-C	137-D	138-C	139-C	140-A
141-D	142-B	143-D	144-A	145-D	146-B	147-A	148-A	149-C	150-D
151-B	152-B	153-A	154-C	155-A	156-A	157-B	158-C	159-A	160-C
161-D	162-A	163-B	164-B	165-C	166-B	167-C	168-C	169-B	170-B
171-D	172-B	173-D	174-B	175-C	176-D	177-C	178-A	179-D	180-A
181-C	182-D	183-A	184-A	185-D	186-B	187-D	188-B	189-D	190-B
191-A	192-B	193-C	194-B	195-C	196-C	197-A	198-A	199-B	200-C
201-D	202-A	203-B	204-D	205-B	206-A	207-B	208-B	209-C	210-A
211-B	212-C	213-A	214-C	215-B	216-D	217-B	218-C	219-D	220-A
221-A	222-C	223-D	224-B	225-A	226-D	227-C	228-B	229-A	230-D
231-D	232-A	233-C	234-D	235-C	236-B	237-D	238-B	239-C	240-A
241-B	242-B	243-C	244-D	245-B	246-A	247-A	248-C	249-A	250-D
251-A	252-A	253-B	254-C	255-D	256-D	257-A	258-B	259-A	260-D
261-B	262-C	263-B	264-C	265-C	266-D	267-D	268-B	269-B	270-A
271-D									